



**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM
IMEXPHARM/
IMEXPHARM CORPORATION**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

Số/No.: **377** /IMP
CBTT Báo cáo tài chính 6 tháng 2025 soát xét
kèm giải trình tăng trưởng của LNST/
*Disclosure of reviewed 6-month 2025
Financial statements and explanation for
PAT growth*

Tỉnh Đồng Tháp, ngày 14 tháng 08 năm 2025
Dong Thap Province, August 14, 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
VÀ SGDCK TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION
ON THE STATE SECURITIES COMMISSION'S PORTAL
AND HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S PORTAL**

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

- Tên tổ chức : Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm
- Organization name : *Imexpharm Corporation*
- Mã chứng khoán : IMP
- Securities Symbol : *IMP*
- Địa chỉ trụ sở chính : Số 04, Đường 30/4, Phường Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp
- Address : *No.04, 30/4 Str., Cao Lanh Ward, Dong Thap Province*
- Điện thoại/ Telephone : (84.277) 3851 941
- Fax : (84.277) 3853 106
- Người thực hiện CBTT : Bà Trần Thị Đào
- Submitted by : *Md. Tran Thi Dao*
- Chức vụ : Tổng Giám đốc – Người Đại diện theo pháp luật
- Position : *General Director - Legal Representative*

Loại thông tin công bố : ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu
Information disclosure type: ☒ Periodic ☐ Irregular ☐ 24 hours ☐ On demand

Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of information disclosure (*):

Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm công bố Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, kèm theo giải trình nguyên nhân kết quả lợi nhuận sau thuế 6 tháng 2025 tăng trưởng cao hơn 10% so với cùng kỳ năm trước.

Imexpharm Corporation announces the Reviewed interim Financial statements for the six months ended 30 June 2025, accompanied by the explanation for the over-10% year-on-year growth in net profit after tax.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 14 tháng 08 năm 2025 tại đường dẫn: <https://www.imexpharm.com/nha-dau-tu/cong-bo-thong-tin>

*This information was disclosed on Company website on August 14, 2025, at the following link:
<https://www.imexpharm.com/en-US/investors/information-disclosure>*





IMEXPHARM
Sự cam kết ngay từ đầu

CHẤT LƯỢNG HÀNG ĐẦU - TIÊU CHUẨN CHÂU ÂU

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.

Đại diện tổ chức

Organization representative

Tổng Giám đốc – Người Đại diện pháp luật

General Director - Legal Representative



TRẦN THỊ ĐÀO



No.: 378 /IMP

Dong Thap Province, August 14th, 2025Ref. Explanation for business
performanceTo: - SECURITIES STATE COMMISSION OF VIETNAM
- HO CHI MINH STOCK EXCHANGE

Imexpharm Corporation would like to explain over 10% increase of profits in HY25 compared to HY24 as follows

Unit: VND million

Criteria	Code	HY25	HY24	Variance	Growth Rate (+/-)
Net revenues from sales and services rendered	10	1,226,754.3	1,008,322.5	218,431.8	21.7%
Costs of goods sold	11	738,483.8	627,232.7	111,251.1	17.7%
Gross revenues from sales and services rendered	20	488,270.5	381,089.8	107,180.7	28.1%
Selling expenses	25	195,636.8	152,772.4	42,864.4	28.1%
General administration expenses	26	76,649.4	60,173.9	16,475.5	27.4%
Net profit from operating activities	30	208,651.1	160,728.5	47,922.6	29.8%
Profits after enterprise income tax	60	164,756.7	127,843.7	36,913.0	28.9%

In HY25, the Company continued to expand its market. Hence, net revenue in HY25 increased VND 218,431.8 mn, corresponding to the growth rate of 21.7% in comparison with HY24.

The Company has restructured the product portfolio, managed selling and administrative expenses efficiently.

The above reasons have contributed to increase VND 36,913.0 mn net profit after tax in HY25, corresponding to the growth rate of 28.9% compared to HY24

Yours faithfully, 

Receiver:

- As above
- Archival, Accounting and Finance

GENERAL DIRECTOR 

Tran Thi Dao

**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM
IMEXPHARM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 378 /IMP

Tỉnh Đồng Tháp, ngày 14 tháng 8 năm 2025

V/v giải trình biến động trên 10%
của kết quả kinh doanh

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm giải trình sự biến động trên 10% của lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2025 so với 6 tháng đầu năm 2024 như sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2025	Năm 2024	Chênh lệch	Tỷ lệ +/- %
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	1.226.754,3	1.008.322,5	218.431,8	21,7%
Giá vốn hàng bán	11	738.483,8	627.232,7	111.251,1	17,7%
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	488.270,5	381.089,8	107.180,7	28,1%
Chi phí bán hàng	25	195.636,8	152.772,4	42.864,4	28,1%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	76.649,4	60.173,9	16.475,5	27,4%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	208.651,1	160.728,5	47.922,6	29,8%
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	164.756,7	127.843,7	36.913,0	28,9%

6 tháng đầu năm 2025, Công ty tiếp tục mở rộng thị trường. Do đó, doanh thu thuần 6 tháng đầu năm 2025 tăng 218.431,8 triệu đồng tương ứng tỷ lệ tăng 21,7% so với 6 tháng đầu năm 2024;

Công ty cơ cấu lại danh mục sản phẩm bán ra, quản lý hiệu quả chi phí bán hàng và chi phí quản lý.

Với các nguyên nhân trên đã góp phần làm tăng lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2025 so với 6 tháng đầu năm 2024 là 36.913 triệu đồng tương ứng tỷ lệ tăng 28,9%.

Trân trọng kính chào.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT, TCKT



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Thị Đào



Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025



Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp 1400384433 ngày 1 tháng 8 năm 2001

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1400384433 ngày 8 tháng 10 năm 2024. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Sung Min Woo	Chủ tịch
	Bà Trần Thị Đào	Thành viên
	Ông Trương Minh Hùng	Thành viên
	Ông Chung Suyong	Thành viên
	Bà Hàn Thị Khánh Vinh	Thành viên
	Ông Hoàng Đức Hùng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc	Bà Trần Thị Đào	Tổng Giám đốc
	Ông Huỳnh Văn Nhung	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Ngô Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Văn Nhã Phương	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn An Duy	Phó Tổng Giám đốc
		(đến ngày 31 tháng 7 năm 2025)
	Bà Lê Nữ Minh Hoài	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Hoàng Vũ	Kế toán trưởng	

Ủy ban kiểm toán	Ông Hoàng Đức Hùng	Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán
	Ông Trương Minh Hùng	Thành viên ban Kiểm toán

Người đại diện pháp luật	Bà Trần Thị Đào	Tổng Giám đốc
---------------------------------	-----------------	---------------

Trụ sở đăng ký	Số 4 Đường 30/4, Phường Cao Lãnh Tỉnh Đồng Tháp Việt Nam
-----------------------	--

Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam
--------------------------	-------------------------------

Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 51 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.



Trần Thị Đào
Tổng Giám đốc

Tỉnh Đồng Tháp, ngày 14 tháng 8 năm 2025



Chi nhánh Công ty TNHH KPMG
Tầng 10, Tòa nhà Sun Wah
115 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 14 tháng 8 năm 2025, được trình bày từ trang 5 đến trang 51.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về Hợp đồng Dịch vụ Soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 25-01-00549-25-1



Nelson Rodriguez Casihan
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2225-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Phạm Thị Hoàng Anh
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 3434-2022-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2025



Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1.701.062.784.336	1.409.543.678.165
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	7	261.694.104.034	161.983.318.837
Tiền	111		151.694.104.034	101.983.318.837
Các khoản tương đương tiền	112		110.000.000.000	60.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		282.330.389.041	142.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	8(a)	282.330.389.041	142.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		478.979.715.438	383.735.262.487
Phải thu của khách hàng	131	9	417.436.818.825	338.511.953.567
Trả trước cho người bán	132	10	44.624.171.643	33.963.788.227
Phải thu ngắn hạn khác	136	11	20.217.859.551	15.025.641.396
Dự phòng phải thu khó đòi	137		(3.299.134.581)	(3.766.120.703)
Hàng tồn kho	140	12	664.902.835.191	705.082.185.428
Hàng tồn kho	141		668.338.458.536	708.336.913.258
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.435.623.345)	(3.254.727.830)
Tài sản ngắn hạn khác	150		13.155.740.632	16.742.911.413
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	16(a)	11.125.056.501	15.563.735.181
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	19(b)	2.030.684.131	1.179.176.232

Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		1.323.999.854.912	1.095.232.988.768
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.844.395.565	1.844.395.565
Phải thu dài hạn khác	216		1.844.395.565	1.844.395.565
Tài sản cố định	220		820.460.457.990	858.811.130.518
Tài sản cố định hữu hình	221	13	745.880.226.841	784.591.952.811
Nguyên giá	222		1.485.047.254.152	1.473.199.483.915
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(739.167.027.311)	(688.607.531.104)
Tài sản cố định vô hình	227	14	74.580.231.149	74.219.177.707
Nguyên giá	228		105.332.319.219	103.683.535.219
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(30.752.088.070)	(29.464.357.512)
Tài sản dở dang dài hạn	240		28.064.534.589	43.897.009.754
Xây dựng cơ bản dở dang	242	15	28.064.534.589	43.897.009.754
Đầu tư tài chính dài hạn	250	8(b)	66.958.582.700	66.958.582.700
Đầu tư vào công ty liên kết	252		67.140.582.700	67.140.582.700
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(182.000.000)	(182.000.000)
Tài sản dài hạn khác	260		406.671.884.068	123.721.870.231
Chi phí trả trước dài hạn	261	16(b)	406.671.884.068	123.721.870.231
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3.025.062.639.248	2.504.776.666.933

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		902.921.788.943	321.657.498.333
Nợ ngắn hạn	310		645.921.788.943	321.657.498.333
Phải trả người bán	311	17	169.897.963.508	77.043.981.904
Người mua trả tiền trước	312	18	6.210.041.913	17.287.545.370
Thuế phải nộp Nhà nước	313	19(a)	27.852.957.695	35.978.932.361
Phải trả người lao động	314		12.994.371.235	272.812.463
Chi phí phải trả	315	20	75.510.105.292	30.892.527.024
Doanh thu chưa thực hiện	318	21	50.038.416.800	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	22(a)	105.439.098.540	33.588.027.874
Vay ngắn hạn	320	23(a)	154.563.936.091	86.121.678.048
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	24	43.414.897.869	40.471.993.289
Nợ dài hạn	330		257.000.000.000	-
Phải trả dài hạn khác	337	22(b)	7.000.000.000	-
Vay dài hạn	338	23(b)	250.000.000.000	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		2.122.140.850.305	2.183.119.168.600
Vốn chủ sở hữu	410	25	2.122.140.850.305	2.183.119.168.600
Vốn cổ phần	411	26	1.540.427.620.000	1.540.427.620.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		187.323.437.904	187.323.437.904
Vốn khác	414		2.420.789.142	2.420.789.142
Cổ phiếu quỹ	415		(358.600.000)	(358.600.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		132.498.528.472	132.498.528.472
Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	421		259.829.074.787	320.807.393.082
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		95.072.379.977	-
- LNST chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		164.756.694.810	320.807.393.082
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3.025.062.639.248	2.504.776.666.933

Ngày 14 tháng 8 năm 2025

Người lập:



Nguyễn Hồng Ngọc
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra:



Dương Hoàng Vũ
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Trần Thị Đào
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025

Mẫu B 02a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Doanh thu bán hàng	01	28	1.441.551.299.615	1.127.493.294.137
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	28	214.796.994.039	119.170.840.139
Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)	10	28	1.226.754.305.576	1.008.322.453.998
Giá vốn hàng bán	11	29	738.483.800.656	627.232.667.790
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		488.270.504.920	381.089.786.208
Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	14.086.437.209	4.685.039.271
Chi phí tài chính	22	31	21.419.648.393	12.100.012.461
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.383.482.831	1.260.254.658
Chi phí bán hàng	25	32	195.636.795.382	152.772.444.889
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	76.649.385.217	60.173.913.274
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		208.651.113.137	160.728.454.855
Thu nhập khác	31		1.811.203.598	1.472.097.638
Chi phí khác	32		297.028.409	1.344.278.032
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.514.175.189	127.819.606
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		210.165.288.326	160.856.274.461
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	45.408.593.516	33.012.600.791
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		164.756.694.810	127.843.673.670
			Điều chỉnh lại	
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36	920	714

Ngày 14 tháng 8 năm 2025

Người lập:



Nguyễn Hồng Ngọc
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra:



Dương Hoàng Vũ
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Trần Thị Đào
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		210.165.288.326	160.856.274.461
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		52.480.324.541	52.994.370.597
Các khoản dự phòng	03		(286.090.607)	1.492.417.232
Lỗi/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		93.175.091	(59.812.962)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(12.433.774.315)	(2.169.063.176)
Chi phí lãi vay	06		8.383.482.831	1.260.254.658
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		258.402.405.867	214.374.440.810
Biến động các khoản phải thu	09		(93.518.724.945)	(80.906.453.656)
Biến động hàng tồn kho	10		39.998.454.722	(14.066.788.771)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		200.646.129.035	19.664.243.740
Biến động chi phí trả trước	12		(278.511.335.157)	11.802.819.927
			127.016.929.522	150.868.262.050
Tiền lãi vay đã trả	14		(3.218.295.073)	(1.262.334.174)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(52.480.718.194)	(35.124.100.451)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(145.787.627.525)	(47.315.133.501)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20		(74.469.711.270)	67.166.693.924
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm tài sản cố định	21		(15.270.641.882)	(61.617.149.951)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		927.272.727	4.720.000.000
Tiền chi gửi các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	23		(282.330.389.041)	(132.000.000.000)
Tiền thu hồi các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	24		142.000.000.000	93.000.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi	27		10.420.272.566	3.036.800.611
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30		(144.253.485.630)	(92.860.349.340)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu B 03a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2025 VND	30/6/2024 VND

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Tiền thu từ đi vay	33	554.110.194.367	137.686.230.506
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(235.667.936.324)	(90.694.874.192)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40	318.442.258.043	46.991.356.314
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	99.719.061.143	21.297.700.898
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	161.983.318.837	106.200.569.241
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	(8.275.946)	22.932.586
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	261.694.104.034	127.521.202.725

Ngày 14 tháng 8 năm 2025

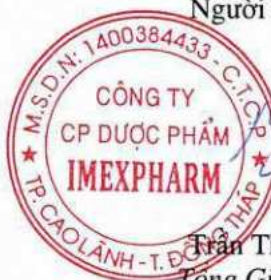
Người lập:

Nguyễn Hồng Ngọc
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra:

Dương Hoàng Vũ
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Trần Thị Đào
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2025

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm (“Công ty”) tiền thân là Xí nghiệp Liên hiệp Dược Đồng Tháp được thành lập theo Quyết định số 284/TCCQ ngày 28 tháng 9 năm 1983 của Sở Y tế Tỉnh Đồng Tháp, được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1400384433 lần đầu ngày 1 tháng 8 năm 2001 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 33 ngày 8 tháng 10 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 15 tháng 11 năm 2006 với mã chứng khoán IMP theo Quyết định số 76/UBCK-GPNY của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất dược phẩm, chế biến dược liệu; bán buôn, xuất nhập khẩu dược phẩm, thiết bị và dụng cụ y tế, hóa chất, nguyên phụ liệu bao bì sản xuất thuốc, các chất diệt khuẩn, khử trùng cho người (trừ danh mục hàng hóa quy định tại Mục A phần II Phụ lục Số 4 ban hành kèm theo Quyết định số 10/2007/QĐ-BTM ngày 21 tháng 5 năm 2007 của Bộ Thương mại, nay là Bộ Công thương) và kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có 23 chi nhánh và 2 công ty liên kết (1/1/2025: 23 chi nhánh và 2 công ty liên kết) như sau:

Số	Công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Phần trăm lợi ích kinh tế và quyền biểu quyết tại ngày	
				30/6/2025	1/1/2025
1	Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	Sản xuất và bán buôn dược phẩm	Tỉnh An Giang	30,19%	31,56%
2	Công ty TNHH Dược phẩm Gia Đại	Sản xuất và bán buôn dược phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	26,00%	26,00%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có 1.442 nhân viên (1/1/2025: 1.452 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng và công ty tài chính. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà khách hàng khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 40 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 15 năm
▪ phương tiện vận tải	5 – 10 năm
▪ thiết bị quản lý	3 – 8 năm

Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất không thời hạn được thể hiện theo nguyên giá. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn sử dụng từ 42 đến 50 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 5 năm.

(iii) Bản quyền

Bản quyền phần mềm được ghi nhận theo nguyên giá và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

(iv) Tài sản khác

Nguyên giá của tài sản vô hình khác bao gồm giá mua của phí chuyển giao công nghệ và phí tư vấn quản trị nhân sự được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của tài sản cố định vô hình khác được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 5 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Chi phí này được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê là 50 năm.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Chi phí kiểm định chất lượng

Chi phí kiểm định chất lượng bao gồm các chi phí liên quan để đạt được chứng nhận EU-GMP cho các dây chuyền sản xuất kháng sinh công nghệ cao và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của giấy chứng nhận EU-GMP là 3 năm.

(iii) Giấy phép lưu hành sản phẩm

Giấy phép lưu hành sản phẩm cho một số sản phẩm thuốc kháng sinh chịu sự quản lý của Bộ Y tế, nhằm đảm bảo thuốc được lưu hành tuân thủ các quy định của pháp luật và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn giấy phép từ 3 đến 5 năm.

(iv) Nội thất văn phòng

Nội thất văn phòng bao gồm chi phí cải tạo, sửa chữa và các chi phí khác liên quan nhằm nâng cao và cải thiện môi trường làm việc của nhân viên. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

(v) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(vi) Quyền sử dụng nhãn hiệu

Quyền sử dụng nhãn hiệu cho sản phẩm thuốc bao gồm Ospexin và Ospamox được chuyển giao từ Sandoz AG và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của hợp đồng là 5 năm.

(vii) Chi phí nâng cấp hệ thống SAP

Chi phí nâng cấp hệ thống SAP bao gồm các khoản chi liên quan đến việc triển khai, cấu hình hệ thống, chuyển đổi dữ liệu và đào tạo người sử dụng nhằm phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Các chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng là 3 năm.

(viii) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí thẩm định và các chi phí khác phát sinh nhằm phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 5 năm.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(j) Các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả cho nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(m) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế của kỳ kế toán trước đó vào mỗi kỳ kế toán theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được dành riêng để chi trả tiền thưởng và các phúc lợi khác cho nhân viên Công ty.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(n) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2021

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2021

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỉ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 do các thay đổi trong các quy định pháp luật áp dụng đối với việc mua lại cổ phiếu.

(o) Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển được trích từ lợi nhuận sau thuế của kỳ kế toán trước đó vào mỗi kỳ kế toán theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

(p) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(q) Doanh thu và thu nhập khác

Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(q) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ với sản phẩm, hàng hóa được tiêu thụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ phát sinh. Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa được tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ mà sản phẩm, hàng hóa được tiêu thụ.

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(r) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(s) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(t) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty sau khi trừ đi các khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi của kỳ báo cáo chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Công ty không có cổ phiếu có tác động suy giảm giá trị tiềm năng.

(u) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(v) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Tập đoàn hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh dược phẩm; chế biến dược liệu; bán buôn, xuất khẩu dược phẩm, thiết bị và dụng cụ y tế, hóa chất, nguyên phụ liệu bao bì sản xuất thuốc, và nguyên liệu, hóa chất cho sản xuất thực phẩm chức năng, thực phẩm dinh dưỡng. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng lĩnh vực hoạt động này thường không bị ảnh hưởng đáng kể bởi tính thời vụ.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với ước tính kế toán này.

Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán so với các ước tính kế toán thực hiện trong khi lập báo cáo tài chính năm gần nhất và báo cáo tài chính giữa niên độ cùng kỳ năm trước.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***6. Báo cáo bộ phận****(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất dược phẩm, chế biến dược liệu; bán buôn, xuất nhập khẩu dược phẩm, thiết bị và dụng cụ y tế, hóa chất, nguyên phụ liệu bao bì sản xuất thuốc, các chất diệt khuẩn, khử trùng cho người (trừ danh mục hàng hóa quy định tại Mục A phần II Phụ lục Số 4 ban hành kèm theo Quyết định số 10/2007/QĐ-BTM ngày 21 tháng 5 năm 2007 của Bộ Thương mại, nay là Bộ Công thương). Trong kỳ, hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu, theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 1 tháng 1 năm 2025 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 30 tháng 6 năm 2024 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính của Công ty.

(b) Bộ phận chia theo khu vực địa lý

Công ty chủ yếu hoạt động trong khu vực địa lý là Việt Nam. Trong kỳ, doanh thu trong nước chiếm tỷ trọng chủ yếu, trong khi đó doanh thu xuất khẩu chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu (không phát sinh cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 và dưới 2% cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024). Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

7. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Tiền mặt	1.438.313.859	935.516.708
Tiền gửi ngân hàng	150.255.790.175	101.047.802.129
Các khoản tương đương tiền (*)	110.000.000.000	60.000.000.000
	261.694.104.034	161.983.318.837

- (*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng và các công ty tài chính có thời gian đáo hạn dưới ba tháng kể từ ngày giao dịch và hưởng lãi suất từ 3,8% đến 4,8% một năm (1/1/2025: 4,4% đến 4,7% một năm).

Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

8. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2025		1/1/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Tiền gửi có kỳ hạn	282.330.389.041	282.330.389.041	142.000.000.000	142.000.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng và các công ty tài chính có thời gian đáo hạn trên ba tháng kể từ ngày giao dịch và thời gian đáo hạn còn lại dưới một năm từ ngày cuối kỳ lập báo cáo và hưởng lãi suất năm dao động từ 4,1% đến 6,2% một năm (1/1/2025: 4,2% đến 5,3% một năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có giá trị ghi sổ là 117.102 triệu VND được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 23).

Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cổ phiếu	Giá gốc VND	30/6/2025		Số cổ phiếu	Giá gốc VND	1/1/2025	
			Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND			Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty liên kết								
▪ Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm (*)	8.034.637	66.958.582.700	352.720.564.300	-	7.304.216	66.958.582.700	284.134.002.400	-
▪ Công ty TNHH Dược phẩm Gia Đại	-	182.000.000	(**)	(182.000.000)	-	182.000.000	(**)	(182.000.000)
		<u>67.140.582.700</u>	<u>352.720.564.300</u>	<u>(182.000.000)</u>		<u>67.140.582.700</u>	<u>284.134.002.400</u>	<u>(182.000.000)</u>

Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Công ty TNHH Dược phẩm Gia Đại đã ngưng hoạt động từ năm 2015. Công ty liên kết còn lại đang hoạt động bình thường.

- (*) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định bằng cách tham chiếu giá niêm yết tương ứng của cổ phiếu trên thị trường chứng khoán như sau:

	Số cổ phiếu	30/6/2025 Giá niêm yết VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty liên kết			
▪ Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	8.034.637	43.900	352.720.564.300
	Số cổ phiếu	1/1/2025 Giá niêm yết VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty liên kết			
▪ Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	7.304.216	38.900	284.134.002.400

- (**) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư còn lại vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

9. Phải thu của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Công ty TNHH Khoa học Dinh dưỡng Orgalife	46.418.594.944	31.095.465.785
Công ty Cổ phần Thương mại Newzilan	33.805.533.459	24.491.940.797
Công ty TNHH Dược phẩm Bắc Bình	23.548.078.026	7.432.444.448
Công ty Cổ phần Dược phẩm Pharmacity	4.157.293.896	8.869.646.318
Các khách hàng khác	309.507.318.500	266.622.456.219
	417.436.818.825	338.511.953.567

Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
<i>Công ty liên kết</i>		
Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	6.420.139.623	2.651.071.764

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn hoàn trả từ 30 đến 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

10. Trả trước cho người bán

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Công ty TNHH Giải pháp Đóng gói Teampack	6.904.204.487	6.904.204.487
Công ty TNHH ĐT&PT Công Nghệ Mới	6.662.400.372	6.662.400.372
Công Ty TNHH MTV Vàng Bạc Đá Quý Sài Gòn – SJC	6.201.760.000	2.188.540.000
Zhuhai United Laboratories Co, Ltd	4.730.632.000	-
Orioled Hub Limited	3.127.800.000	3.127.800.000
Các nhà cung cấp khác	16.997.374.784	15.080.843.368
	44.624.171.643	33.963.788.227

11. Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Tạm ứng cho nhân viên	13.099.377.054	10.995.809.788
Phải thu lãi tiền gửi	4.036.167.908	1.926.413.698
Phải thu khác	3.082.314.589	2.103.417.910
	20.217.859.551	15.025.641.396

Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

12. Hàng tồn kho

	30/6/2025		1/1/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	40.212.091.919	-	45.995.300.260	-
Nguyên vật liệu	384.351.027.102	(3.094.878.814)	423.099.052.849	(3.222.594.536)
Công cụ và dụng cụ	8.086.832.917	-	6.530.698.789	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	36.834.756.951	-	9.653.449.632	-
Thành phẩm	194.646.796.305	(340.744.531)	222.340.169.929	(32.133.294)
Hàng hóa	4.206.953.342	-	718.241.799	-
	668.338.458.536	(3.435.623.345)	708.336.913.258	(3.254.727.830)

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Số dư đầu kỳ	3.254.727.830	2.710.401.126
Tăng trong kỳ	180.895.515	354.385.003
Số dư cuối kỳ	3.435.623.345	3.064.786.129

Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	384.650.049.452	938.877.052.457	101.952.557.126	47.719.824.880	1.473.199.483.915
Tăng trong kỳ	-	6.144.432.100	171.000.000	-	6.315.432.100
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 15)	-	5.089.391.391	2.017.999.710	81.570.000	7.188.961.101
Thanh lý	-	-	(1.656.622.964)	-	(1.656.622.964)
Số dư cuối kỳ	384.650.049.452	950.110.875.948	102.484.933.872	47.801.394.880	1.485.047.254.152
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	160.355.417.424	408.514.657.947	77.603.549.207	42.133.906.526	688.607.531.104
Khấu hao trong kỳ	6.703.814.148	40.524.553.551	2.766.618.447	1.197.607.837	51.192.593.983
Thanh lý	-	-	(633.097.776)	-	(633.097.776)
Số dư cuối kỳ	167.059.231.572	449.039.211.498	79.737.069.878	43.331.514.363	739.167.027.311
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	224.294.632.028	530.362.394.510	24.349.007.919	5.585.918.354	784.591.952.811
Số dư cuối kỳ	217.590.817.880	501.071.664.450	22.747.863.994	4.469.880.517	745.880.226.841

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản với nguyên giá là 336.961 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 (1/1/2025: 322.830 triệu VND) nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Bản quyền VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	80.217.869.328	20.630.973.068	744.712.823	2.089.980.000	103.683.535.219
Tăng trong kỳ	-	-	-	1.295.840.000	1.295.840.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 15)	-	352.944.000	-	-	352.944.000
Số dư cuối kỳ	80.217.869.328	20.983.917.068	744.712.823	3.385.820.000	105.332.319.219
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	8.959.544.441	17.670.120.248	744.712.823	2.089.980.000	29.464.357.512
Khấu hao trong kỳ	293.501.191	886.242.700	-	107.986.667	1.287.730.558
Số dư cuối kỳ	9.253.045.632	18.556.362.948	744.712.823	2.197.966.667	30.752.088.070
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	71.258.324.887	2.960.852.820	-	-	74.219.177.707
Số dư cuối kỳ	70.964.823.696	2.427.554.120	-	1.187.853.333	74.580.231.149

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá là 18.501 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 (1/1/2025: 18.501 triệu VND) nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, quyền sử dụng đất có giá trị ghi sổ là 20.088 triệu VND được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo các khoản vay của Công ty. (Thuyết minh 23).



Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***15. Xây dựng cơ bản dở dang**

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	43.897.009.754	47.350.656.599
Tăng trong kỳ	307.132.110.838	32.970.320.053
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 13)	(7.188.961.101)	(15.846.581.674)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 14)	(352.944.000)	(1.805.000.000)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(17.805.922.457)	(1.075.473.000)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 16(b))	(297.616.758.445)	(13.110.035.030)
Giảm khác	-	(304.761.905)
Số dư cuối kỳ	28.064.534.589	48.179.125.043

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2025	1/1/2025
	VND	VND
Chi phí tư vấn dự án (*)	17.981.250.641	15.218.750.641
Dự án tái xét duyệt EU-GMP	6.138.993.948	-
Giấy phép lưu hành sản phẩm	2.797.290.000	14.534.628.613
Dự án nâng cấp SAP S/4HANA và triển khai IFRS	-	12.586.576.500
Máy móc	1.147.000.000	-
Các công trình khác	-	1.557.054.000
	28.064.534.589	43.897.009.754

- (*) Chi phí tư vấn cho dự án xây dựng nhà máy IMP5 mới tại khu Công nghiệp Quảng Khánh, Đồng Tháp. Công ty dự kiến sẽ nhận bàn giao đất khu Công nghiệp và bắt đầu xây dựng trong quý ba năm 2025. Nhà máy được dự kiến hoàn thành và đi vào hoạt động năm 2026 - 2027.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

16. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Chi phí duy trì giấy phép MA và chứng chỉ EU-GMP	4.533.333.333	11.446.229.533
Chi phí bản quyền phần mềm	1.055.493.846	2.650.738.654
Chi phí sửa chữa, bảo trì	1.260.464.100	656.812.158
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	98.132.658	191.398.917
Chi phí đồng phục	1.507.991.462	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.669.641.102	618.555.919
	11.125.056.501	15.563.735.181

Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Chi phí kiểm định chất lượng VND	Giấy phép lưu hành sản phẩm VND	Nội thất văn phòng VND	Công cụ và dụng cụ VND	Quyền sử dụng nhãn hiệu VND	Chi phí nâng cấp hệ thống SAP VND	Khác VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	11.058.837.134	32.635.977.611	41.788.513.578	16.441.463.356	15.028.942.998	-	-	6.768.135.554	123.721.870.231
Tăng trong kỳ	-	35.452.500	1.211.250.000	340.929.850	1.251.534.273	19.926.666.667	-	400.687.342	23.166.520.632
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang									
(Thuyết minh 15)	272.274.367.327	56.757.400	-	7.781.763.990	1.073.802.828	-	16.390.090.000	39.976.900	297.616.758.445
Phân bổ trong kỳ	(198.622.304)	(14.235.036.132)	(8.769.744.603)	(5.973.985.171)	(3.507.388.576)	(1.328.444.444)	(910.560.556)	(2.909.483.454)	(37.833.265.240)
Số dư cuối kỳ	283.134.582.157	18.493.151.379	34.230.018.975	18.590.172.025	13.846.891.523	18.598.222.223	15.479.529.444	4.299.316.342	406.671.884.068

Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

17. Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	30/6/2025 Giá gốc/số có khả năng trả nợ VND	1/1/2025 Giá gốc/số có khả năng trả nợ VND
Trung tâm Đầu Tư Và Khai Thác Hạ Tầng	23.580.667.360	-
Centrient Pharmaceuticals India	23.560.826.600	41.872.131.000
APC Pharmaceuticals and Chemical Limited	22.874.090.136	-
Chi Nhánh Công Ty TNHH Serveone (Việt Nam)	13.518.062.381	9.722.561.818
Các nhà cung cấp khác	86.364.317.031	25.449.289.086
	169.897.963.508	77.043.981.904

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
<i>Công ty liên kết</i>		
Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	2.600.526.785	962.864.189

Khoản phải trả thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn hoàn trả trong vòng 7 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

18. Người mua trả tiền trước

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Công ty Cổ phần Dược phẩm Mộc Tinh	1.605.499.349	1.640.769.164
Công ty Cổ phần Dược phẩm Quốc Tế An Việt Pharma	1.209.000.000	1.209.000.000
Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm FPT Long Châu	-	9.394.497.872
Các khách hàng khác	3.395.542.564	5.043.278.334
	6.210.041.913	17.287.545.370

Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

19. Thuế

(a) Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2025 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số cân trừ trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	30/6/2025 VND
Thuế giá trị gia tăng	2.326.902.192	138.181.081.132	(114.276.618.308)	(24.244.339.100)	1.987.025.916
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	-	14.511.268.270	-	(14.511.268.270)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	4.884.922.748	-	(4.884.922.748)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	31.630.813.119	45.408.593.516	-	(52.480.718.194)	24.558.688.441
Thuế thu nhập cá nhân	1.323.897.296	51.596.697.232	-	(51.648.241.902)	1.272.352.626
Các loại thuế khác	697.319.754	5.059.352.095	-	(5.721.781.137)	34.890.712
	35.978.932.361	259.641.914.993	(114.276.618.308)	(153.491.271.351)	27.852.957.695

(b) Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

	1/1/2025 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số cân trừ trong kỳ VND	30/6/2025 VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	1.179.176.232	115.128.126.207	(114.276.618.308)	2.030.684.131

Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

20. Chi phí phải trả

	30/6/2025	1/1/2025
	VND	VND
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	59.126.790.452	22.634.061.036
Chi phí duy trì và phát triển thị trường	11.176.213.831	8.216.552.737
Chi phí lãi vay	5.207.101.009	41.913.251
	75.510.105.292	30.892.527.024

21. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện giá trị của hàng hóa và dịch vụ khuyến mãi có điều kiện từ các chương trình khuyến mãi đang diễn ra trong kỳ, nhưng chưa được hoàn tất và thanh toán cho khách hàng.

22. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2025	1/1/2025
	VND	VND
Cổ tức phải trả	77.004.481.000	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	21.592.008.000	18.744.580.500
Thù lao và thưởng cho Hội đồng Quản trị	4.551.038.804	13.553.563.317
Kinh phí công đoàn	1.912.631.758	1.016.097.831
Các khoản phải trả khác	378.938.978	273.786.226
	105.439.098.540	33.588.027.874

(a) Phải trả dài hạn khác

	30/6/2025	1/1/2025
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	7.000.000.000	-

Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

23. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2025		Biến động trong kỳ		30/6/2025	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Đồng Tháp (i)	-	-	130.000.000.000	(30.000.000.000)	100.000.000.000	100.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	42.251.454.880	42.251.454.880	101.261.807.566	(116.825.038.634)	26.688.223.812	26.688.223.812
Ngân Hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp (ii)	43.870.223.168	43.870.223.168	68.074.946.801	(88.842.897.690)	23.102.272.279	23.102.272.279
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp (iii)	-	-	4.773.440.000	-	4.773.440.000	4.773.440.000
	86.121.678.048	86.121.678.048	304.110.194.367	(235.667.936.324)	154.563.936.091	154.563.936.091

Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất		30/6/2025	1/1/2025
		30/6/2025	1/1/2025	VND	VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Đồng Tháp	VND	5,1%	-	100.000.000.000	-
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	VND	4,2%	4,2%	26.688.223.812	42.251.454.880
Ngân Hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp	VND	4,3%	4,3%	23.102.272.279	43.870.223.168
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp	VND	4,0%	-	4.773.440.000	-
				154.563.936.091	86.121.678.048



Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Số dư thể hiện khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng tín dụng của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín; Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam; Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với hạn mức tối đa lần lượt là 100.000.000.000 VND; 200.000.000.000 VND; 60.000.000.000 VND và 30.000.000.000 VND. Đây là các khoản vay với lãi suất được xác định trong từng khế ước nhận nợ cụ thể, có thời hạn hoàn trả cho mỗi lần giải ngân không quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động.

- (i) Các khoản vay ngân hàng được đảm bảo bằng tiền gửi có kỳ hạn với giá trị ghi sổ là 100.000 triệu VND. (Thuyết minh 8).
- (ii) Các khoản vay ngân hàng được đảm bảo bằng tiền gửi có kỳ hạn với giá trị ghi sổ là 5.000 triệu VND. (Thuyết minh 8).
- (iii) Các khoản vay ngân hàng được đảm bảo bằng tiền gửi có kỳ hạn với giá trị ghi sổ là 10.000 triệu VND. (Thuyết minh 8).

(b) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Ngân Hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp	VND	6,3%	2030	250.000.000.000	-

Khoản vay ngân hàng được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo hợp đồng thế chấp số 06/2025/VCB.ĐT-CRC ngày 26 tháng 3 năm 2025, với giá trị ghi sổ là 20.088 triệu VND (Thuyết minh 14).

Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

24. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	40.471.993.289	35.103.189.422
Số trích lập trong kỳ (Thuyết minh 25)	148.730.532.105	60.394.938.530
Số sử dụng trong kỳ	(145.787.627.525)	(47.315.133.501)
Số dư cuối kỳ	43.414.897.869	48.182.994.451

Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

25. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	700.384.490.000	507.368.247.904	2.420.789.142	(358.600.000)	434.668.679.280	440.095.337.259	2.084.578.943.585
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	127.843.673.670	127.843.673.670
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(70.004.649.000)	(70.004.649.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(60.394.938.530)	(60.394.938.530)
Thưởng Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(4.359.206.760)	(4.359.206.760)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	700.384.490.000	507.368.247.904	2.420.789.142	(358.600.000)	434.668.679.280	433.180.216.639	2.077.663.822.965
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	193.018.719.412	193.018.719.412
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	69.998.320.000	-	-	-	-	(69.998.320.000)	-
Phát hành cổ phiếu thưởng	770.044.810.000	(320.044.810.000)	-	-	(300.000.000.000)	(150.000.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(2.225.150.808)	(85.338.222.969)	(87.563.373.777)
Tặng khác	-	-	-	-	55.000.000	(55.000.000)	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	1.540.427.620.000	187.323.437.904	2.420.789.142	(358.600.000)	132.498.528.472	320.807.393.082	2.183.119.168.600

Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	1.540.427.620.000	187.323.437.904	2.420.789.142	(358.600.000)	132.498.528.472	320.807.393.082	2.183.119.168.600
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	164.756.694.810	164.756.694.810
Chia cổ tức bằng tiền (i)	-	-	-	-	-	(77.004.481.000)	(77.004.481.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii, iii)	-	-	-	-	-	(148.730.532.105)	(148.730.532.105)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	1.540.427.620.000	187.323.437.904	2.420.789.142	(358.600.000)	132.498.528.472	259.829.074.787	2.122.140.850.305



Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Theo nghị quyết số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ-IMP ngày 25 tháng 4 năm 2025 của Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty, các cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2024 như sau:

VND

Chia cổ tức bằng tiền (i)	77.004.481.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	45.000.000.000

-
- (i) Chia cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 5% mệnh giá của số lượng cổ phiếu đang lưu hành. Theo Điều 1, Nghị quyết số 06/2025/NQ-HĐQT-IMP ngày 21 tháng 5 năm 2025 của Hội đồng Quản trị của Công ty, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua ngày đăng ký cuối cùng là ngày 10 tháng 6 năm 2025 và ngày trả cổ tức bằng tiền là ngày 9 tháng 7 năm 2025. Tại ngày phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty đã hoàn tất việc chi trả cổ tức cho các cổ đông.
- (ii) Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo tỷ lệ 14,03% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối với số tiền là 45.000.000.000 VND.
- (iii) Theo Biên bản họp số 627/IMP ngày 19 tháng 12 năm 2023 của Đại hội đồng cổ đông bất thường, các cổ đông của Công ty đã phê duyệt về việc hủy bỏ phương án phát hành cổ phiếu ESOP (trước đó đã thông qua tại Nghị quyết số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ-IMP ngày 28 tháng 4 năm 2023 của Đại hội đồng cổ đông) dành cho nhân sự chủ chốt và chuyển đổi thành phương án thưởng bằng tiền. Theo Điều 3, Nghị quyết số 02/2023/NQ-ĐHĐCĐ-IMP ngày 19 tháng 12 năm 2023, tổng tiền thưởng được Công ty phân phối trong 3 năm từ 2024 đến 2026 và được chia theo tỷ lệ tương ứng của mỗi năm. Theo điều 1, Quyết định số 41/QĐHC-IMP ngày 9 tháng 4 năm 2025 của Tổng Giám đốc, Công ty đã chi trả 30% phần tiền thưởng cố định và 70% phần tiền thưởng biến đổi theo tỷ lệ tăng trưởng EBITDA của năm tài chính liền trước đó với tổng số tiền là 103.730.532.105 VND vào ngày 9 tháng 4 năm 2025.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

26. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2025		1/1/2025	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	154.042.762	1.540.427.620.000	154.042.762	1.540.427.620.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	154.042.762	1.540.427.620.000	154.042.762	1.540.427.620.000
Số cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	33.800	338.000.000	33.800	338.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	154.008.962	1.540.089.620.000	154.008.962	1.540.089.620.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Các cổ đông của Công ty như sau:

	30/6/2025		1/1/2025	
	Số cổ phiếu	%	Số cổ phiếu	%
SK Investment Vina III Pte. Ltd.	73.457.880	47,69%	73.457.880	47,69%
Tổng Công ty Dược Việt Nam	33.948.992	22,04%	33.948.992	22,04%
Công ty Cổ phần Đầu tư Bình Minh Kim	15.026.784	9,75%	15.026.784	9,75%
Công ty Cổ phần Đầu tư KBA	11.355.326	7,37%	11.355.326	7,37%
Các cổ đông khác	20.253.780	13,15%	20.253.780	13,15%
	154.042.762	100%	154.042.762	100%

Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động vốn cổ phần trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày			
	30/6/2025		30/6/2024	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	154.042.762	1.540.427.620.000	70.038.449	700.384.490.000

27. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**(a) Tài sản thuê ngoài**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Trong vòng một năm	3.612.120.000	3.612.120.000
Trong vòng hai đến năm	8.841.415.760	10.647.475.760
	12.453.535.760	14.259.595.760

(b) Ngoại tệ các loại

	30/6/2025		1/1/2025	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	26.057	675.906.388	34.843.62	890.289.335
EUR	76.552	2.323.278.772	2.185.07	59.632.833
		2.999.185.160		949.922.168

Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***(c) Cam kết chi tiêu vốn**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt cho dự án Tổ hợp Nhà máy Dược phẩm Cát Khánh nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	1.212.601.935.640	1.495.000.000.000

28. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng đã bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu hàng sản xuất	1.430.131.163.704	1.124.867.032.466
▪ Doanh thu hàng hóa khác	11.420.135.911	2.626.261.671
	1.441.551.299.615	1.127.493.294.137
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	214.358.721.435	118.812.548.539
▪ Hàng bán bị trả lại	438.272.604	216.624.100
▪ Giảm giá hàng bán	-	141.667.500
	214.796.994.039	119.170.840.139
Doanh thu thuần	1.226.754.305.576	1.008.322.453.998

Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

29. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Giá vốn hàng sản xuất	654.293.087.077	561.650.017.964
Giá vốn hàng khuyến mãi	74.638.052.415	62.694.455.402
Giá vốn hàng hóa khác	9.371.765.649	2.533.809.421
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	180.895.515	354.385.003
	738.483.800.656	627.232.667.790

30. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi	8.877.918.776	3.144.260.884
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.556.410.433	1.435.965.425
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	59.812.962
Cổ tức	3.652.108.000	45.000.000
	14.086.437.209	4.685.039.271

31. Chi phí tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Chiết khấu thanh toán	11.914.277.439	10.163.851.676
Chi phí lãi vay	8.383.482.831	1.260.254.658
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.028.713.032	675.413.127
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	93.175.091	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	493.000
	21.419.648.393	12.100.012.461

Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

32. Chi phí bán hàng

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Chi phí nhân viên	82.815.234.971	66.195.715.661
Chi phí nguyên vật liệu	19.866.015.198	19.051.096.107
Chi phí công tác và hội nghị	15.531.063.901	12.729.583.108
Chi phí tiếp thị, duy trì và phát triển thị trường	34.133.556.380	28.167.490.346
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.349.665.231	12.247.540.306
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.604.299.173	2.807.470.063
Chi phí sửa chữa	1.807.955.101	1.027.081.500
Chi phí bán hàng khác	17.529.005.427	10.546.467.798
	195.636.795.382	152.772.444.889

33. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Chi phí nhân viên	26.224.126.627	25.048.559.375
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.148.945.099	9.363.567.464
Thù lao cho HĐQT và Ủy ban kiểm toán	4.289.087.517	3.282.781.111
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.918.226.593	2.108.492.566
Chi phí công tác, hội nghị	1.794.960.738	2.760.301.082
Dự phòng phải thu khó đòi	(147.087.766)	1.137.539.229
Chi phí quản lý khác	35.421.126.409	16.472.672.447
	76.649.385.217	60.173.913.274

Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***34. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	531.882.026.327	423.967.877.672
Chi phí nhân công và nhân viên	191.937.992.706	167.875.894.461
Chi phí dịch vụ mua ngoài	111.197.419.224	107.409.227.590
Chi phí khấu hao và phân bổ	52.480.324.541	52.994.370.597
Chi phí sản xuất và kinh doanh khác	123.272.218.457	87.931.655.633
	1.010.769.981.255	840.179.025.953

35. Thuế thu nhập doanh nghiệp**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	45.305.870.958	32.867.081.543
Dự phòng thiếu trong các kỳ trước	102.722.558	145.519.248
	45.408.593.516	33.012.600.791

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	210.165.288.326	160.856.274.461
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	42.033.057.665	32.171.254.892
Thu nhập không chịu thuế	(730.421.600)	(9.000.000)
Chi phí không được khấu trừ thuế	4.003.234.893	704.826.651
Dự phòng thiếu trong các kỳ trước	102.722.558	145.519.248
	45.408.593.516	33.012.600.791

Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản Luật thuế thu nhập, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

36. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 30 tháng 6 năm 2024 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông trong kỳ sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi cho các kỳ kế toán báo cáo và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong kỳ, chi tiết như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
		Số liệu
		trình bày lại
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (VND)	164.756.694.810	127.843.673.670
Trích vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (i) (VND)	(23.065.937.273)	(17.898.114.314)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (VND)	141.690.757.537	109.945.559.356
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền (ii)	154.008.962	154.008.962
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) (iii)	920	714

- (i) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 được điều chỉnh lại để phản ánh lợi nhuận phân phối thực tế (14,03% lợi nhuận thuần trong kỳ) đã được thông qua trong Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 25 tháng 4 năm 2025. Do đó, số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được ước tính có cùng tỷ lệ là 14,03% lợi nhuận thuần trong kỳ.
- (ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	Số cổ phiếu	Số cổ phiếu
		Điều chỉnh lại
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	154.008.962	77.004.481
Ảnh hưởng của phát hành cổ phiếu thưởng sau ngày 30 tháng 6 năm 2024	-	77.004.481
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	154.008.962	154.008.962

Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 được điều chỉnh lại do ảnh hưởng của việc phân bổ lại quỹ khen thưởng, phúc lợi theo thực tế và ảnh hưởng của phát hành cổ phiếu thưởng được trình bày ở trên và được tính lại như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024		
	VND	VND	VND
	Số liệu báo cáo trước đây	Được điều chỉnh lại	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (VND)	127.843.673.670	-	127.843.673.670
Trích vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(9.294.235.076)	(8.603.879.238)	(17.898.114.314)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (VND)	118.549.438.594	(8.603.879.238)	109.945.559.356
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	77.004.481	77.004.481	154.008.962
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.540	(826)	714

37. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính giữa niên độ, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm		
Mua hàng hóa	12.544.154.982	10.697.149.020
Bán hàng hóa	10.412.468.510	2.282.445.726
Nhận cổ tức	3.652.108.000	-
Bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Dược phẩm Pharmacity (đến ngày 30 tháng 10 năm 2024)		
Bán hàng hóa	-	15.511.107.452
Mua hàng hóa	-	583.333

Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Hội đồng quản trị		
Bà Trần Thị Đào - Thành viên		
Thù lao và tiền thưởng sau thuế	4.148.000.000	270.000.000
Ông Trương Minh Hùng - Thành viên		
Thù lao và tiền thưởng sau thuế	3.582.000.000	121.500.000
Bà Hàn Thị Khánh Vinh - Thành viên		
Thù lao và tiền thưởng sau thuế	2.367.000.000	121.500.000
Ông Hoàng Đức Hùng - Thành viên		
Thù lao và tiền thưởng sau thuế	572.537.250	531.015.525
Ông Chung Suyong - Thành viên		
Thù lao và tiền thưởng sau thuế	316.624.400	183.312.000
Bà Nguyễn Thị Kim Lê - Thư ký Hội đồng Quản trị		
Thù lao và tiền thưởng sau thuế	685.000.000	-
Ban Tổng Giám đốc		
Bà Trần Thị Đào - Tổng Giám đốc		
Thu nhập sau thuế	1.335.932.000	2.607.676.423
Ông Nguyễn An Duy - Phó Tổng Giám Đốc (đến ngày 31 tháng 7 năm 2025)		
Thu nhập sau thuế	2.016.468.000	1.056.168.000
Ông Lê Văn Nhã Phương - Phó Tổng Giám Đốc		
Thu nhập sau thuế	1.447.540.000	1.566.408.650
Ông Ngô Minh Tuấn - Phó Tổng Giám Đốc		
Thu nhập sau thuế	1.245.738.000	1.433.407.700
Ông Huỳnh Văn Nhung - Phó Tổng Giám Đốc		
Thu nhập sau thuế	1.215.738.000	1.406.912.893
Bà Lê Nữ Minh Hoài - Phó Tổng Giám Đốc		
Thu nhập sau thuế	1.145.000.000	-
Ông Nguyen Tom Thanh - Phó Tổng Giám Đốc		
Thu nhập sau thuế	-	879.948.000

Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	30/6/2024
	30/6/2025	VND
Ông Dương Hoàng Vũ - Kế toán trưởng		
Thu nhập sau thuế	533.737.281	461.525.477

38. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư

	Giá trị giao dịch	
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	30/6/2024
	30/6/2025	VND
Nguyên giá tài sản cố định đã mua nhưng chưa thanh toán	264.756.096	44.046.377.884

39. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Ngày 14 tháng 8 năm 2025

Người lập:

Người kiểm tra:

Người duyệt:





Nguyễn Hồng Ngọc
Kế toán tổng hợp

Dương Hoàng Vũ
Kế toán trưởng

Trần Thị Đào
Tổng Giám đốc





Imexpharm Corporation

Interim financial statements
for the six-month period ended 30 June 2025



Imexpharm Corporation Corporate Information

Enterprise Registration Certificate No.

1400384433

1 August 2001

The Company's Enterprise Registration Certificate has been amended several times, the most recent of which is by Enterprise Registration Certificate No. 1400384433 dated 8 October 2024. The enterprise registration certificate and its amendments were issued by the Department of Planning and Investment of Dong Thap Province.

Board of Directors

Mr. Sung Min Woo	Chairman
Ms. Tran Thi Dao	Member
Mr. Truong Minh Hung	Member
Mr. Chung Suyong	Member
Ms. Han Thi Khanh Vinh	Member
Mr. Hoang Duc Hung	Member

Board of Management

Ms. Tran Thi Dao	General Director
Mr. Huynh Van Nhung	Deputy General Director
Mr. Ngo Minh Tuan	Deputy General Director
Mr. Le Van Nha Phuong	Deputy General Director
Mr. Nguyen An Duy	Deputy General Director (until 31 July 2025)
Ms. Le Nu Minh Hoai	Deputy General Director
Mr. Duong Hoang Vu	Chief Accountant

Audit Committee

Mr. Hoang Duc Hung	Chairman of Audit Committee
Mr. Truong Minh Hung	Member of Audit Committee

Legal Representative

Ms. Tran Thi Dao	General Director
------------------	------------------

Registered Office

No. 4, 30/4 Street, Cao Lanh Ward
Dong Thap Province
Vietnam

Auditor

KPMG Limited
Vietnam

Imexpharm Corporation
Statement of the Board of Management

The Board of Management of Imexpharm Corporation (“the Company”) presents this statement and the accompanying interim financial statements of the Company for the six-month period ended 30 June 2025.

The Board of Management is responsible for the preparation and true and fair presentation of the interim financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting. In the opinion of the Board of Management:

- (a) the interim financial statements set out on pages 5 to 51 give a true and fair view of the financial position as at 30 June 2025, and of its results of operations and its cash flows for the six-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting; and
- (b) at the date of this statement, there are no reasons to believe that the Company will not be able to pay its debts as and when they fall due.

The Board of Management has, on the date of this statement, authorised the accompanying interim financial statements for issue.



Trần Thị Dao
General Director

Dong Thap Province, 14 August 2025



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

INTERIM FINANCIAL STATEMENTS REVIEW REPORT

To the Shareholders Imexpharm Corporation

We have reviewed the accompanying interim financial statements of Imexpharm Corporation ("the Company"), which comprise the balance sheet as at 30 June 2025, the statements of income and cash flows for the six-month period then ended and the explanatory notes thereto which were authorised for issue by the Company's Board of Management on 14 August 2025, as set out on pages 5 to 51.

Management's Responsibility

The Company's Board of Management is responsible for the preparation and true and fair presentation of these interim financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting, and for such internal control as the Board of Management determines is necessary to enable the preparation of interim financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditor's Responsibility

Our responsibility is to express a conclusion on these interim financial statements based on our review. We conducted our review in accordance with Vietnamese Standard on Review Engagements 2410 – *Review of interim financial information performed by the independent auditor of the entity*.

A review of interim financial information consists of making inquiries, primarily of persons responsible for financial and accounting matters, and applying analytical and other review procedures. A review is substantially less in scope than an audit conducted in accordance with Vietnamese Standards on Auditing and consequently does not enable us to obtain assurance that we would become aware of all significant matters that might be identified in an audit. Accordingly, we do not express an audit opinion.



Auditor's Conclusion

Based on our review, nothing has come to our attention that causes us to believe that the accompanying interim financial statements do not give a true and fair view, in all material respects, of the financial position of Imexpharm Corporation as at 30 June 2025 and of its results of operations and its cash flows for the six-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting.

KPMG Limited Branch

Vietnam

Review Report No.: 25-01-00549-25-1



Nelson Rodriguez Casihan
Practicing Auditor Registration
Certificate No. 2225-2023-007-1
Deputy General Director

Ho Chi Minh City, 14 August 2025

Pham Thi Hoang Anh
Practicing Auditor Registration
Certificate No. 3434-2022-007-1



Imexpharm Corporation
Balance sheet as at 30 June 2025

Form B 01a – DN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
ASSETS				
Current assets (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1,701,062,784,336	1,409,543,678,165
Cash and cash equivalents	110	7	261,694,104,034	161,983,318,837
Cash	111		151,694,104,034	101,983,318,837
Cash equivalents	112		110,000,000,000	60,000,000,000
Short-term financial investments	120		282,330,389,041	142,000,000,000
Held-to-maturity investments	123	8(a)	282,330,389,041	142,000,000,000
Accounts receivable – short-term	130		478,979,715,438	383,735,262,487
Accounts receivable from customers	131	9	417,436,818,825	338,511,953,567
Prepayments to suppliers	132	10	44,624,171,643	33,963,788,227
Other short-term receivables	136	11	20,217,859,551	15,025,641,396
Allowance for doubtful debts	137		(3,299,134,581)	(3,766,120,703)
Inventories	140	12	664,902,835,191	705,082,185,428
Inventories	141		668,338,458,536	708,336,913,258
Allowance for inventories	149		(3,435,623,345)	(3,254,727,830)
Other current assets	150		13,155,740,632	16,742,911,413
Short-term prepaid expenses	151	16(a)	11,125,056,501	15,563,735,181
Deductible value added tax	152	19(b)	2,030,684,131	1,179,176,232

The accompanying notes are an integral part of these interim financial statements

Imexpharm Corporation
Balance sheet as at 30 June 2025 (continued)

Form B 01a – DN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Non-current assets (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		1,323,999,854,912	1,095,232,988,768
Accounts receivable – long-term	210		1,844,395,565	1,844,395,565
Other long-term receivables	216		1,844,395,565	1,844,395,565
Fixed assets	220		820,460,457,990	858,811,130,518
Tangible fixed assets	221	13	745,880,226,841	784,591,952,811
Cost	222		1,485,047,254,152	1,473,199,483,915
Accumulated depreciation	223		(739,167,027,311)	(688,607,531,104)
Intangible fixed assets	227	14	74,580,231,149	74,219,177,707
Cost	228		105,332,319,219	103,683,535,219
Accumulated amortisation	229		(30,752,088,070)	(29,464,357,512)
Long-term work in progress	240		28,064,534,589	43,897,009,754
Construction in progress	242	15	28,064,534,589	43,897,009,754
Long-term financial investments	250	8(b)	66,958,582,700	66,958,582,700
Investments in associates	252		67,140,582,700	67,140,582,700
Allowance for diminution in the value of long-term financial investments	254		(182,000,000)	(182,000,000)
Other long-term assets	260		406,671,884,068	123,721,870,231
Long-term prepaid expenses	261	16(b)	406,671,884,068	123,721,870,231
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	270		3,025,062,639,248	2,504,776,666,933

The accompanying notes are an integral part of these interim financial statements

Imexpharm Corporation
Balance sheet as at 30 June 2025 (continued)

Form B 01a – DN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
RESOURCES				
LIABILITIES (300 = 310 + 330)	300		902,921,788,943	321,657,498,333
Current liabilities	310		645,921,788,943	321,657,498,333
Accounts payable to suppliers	311	17	169,897,963,508	77,043,981,904
Advances from customers	312	18	6,210,041,913	17,287,545,370
Taxes payable to State Treasury	313	19(a)	27,852,957,695	35,978,932,361
Payables to employees	314		12,994,371,235	272,812,463
Accrued expenses	315	20	75,510,105,292	30,892,527,024
Unearned revenue	318	21	50,038,416,800	-
Other short-term payables	319	22(a)	105,439,098,540	33,588,027,874
Short-term borrowings	320	23(a)	154,563,936,091	86,121,678,048
Bonus and welfare fund	322	24	43,414,897,869	40,471,993,289
Non-current liabilities	330		257,000,000,000	-
Other long-term payables	337	22(b)	7,000,000,000	-
Long-term borrowings	338	23(b)	250,000,000,000	-
EQUITY (400 = 410)	400		2,122,140,850,305	2,183,119,168,600
Owners' equity	410	25	2,122,140,850,305	2,183,119,168,600
Share capital	411	26	1,540,427,620,000	1,540,427,620,000
Share premium	412		187,323,437,904	187,323,437,904
Other capital	414		2,420,789,142	2,420,789,142
Treasury shares	415		(358,600,000)	(358,600,000)
Investment and development fund	418		132,498,528,472	132,498,528,472
Retained profits	421		259,829,074,787	320,807,393,082
- Retained profits brought forward	421a		95,072,379,977	-
- Profit for the current period/year	421b		164,756,694,810	320,807,393,082
TOTAL RESOURCES (440 = 300 + 400)	440		3,025,062,639,248	2,504,776,666,933

14 August 2025

Prepared by:



Nguyen Hong Ngoc
General Accountant

Reviewed by:



Duong Hoang Vu
Chief Accountant

Approved by:



Trần Thị Dao
General Director

The accompanying notes are an integral part of these interim financial statements

Imexpharm Corporation
Statement of income for the six-month period ended 30 June 2025
Form B 02a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	Six-month period ended 30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Revenue from sales of goods	01	28	1,441,551,299,615	1,127,493,294,137
Revenue deductions	02	28	214,796,994,039	119,170,840,139
Net revenue (10 = 01 - 02)	10	28	1,226,754,305,576	1,008,322,453,998
Cost of sales	11	29	738,483,800,656	627,232,667,790
Gross profit (20 = 10 - 11)	20		488,270,504,920	381,089,786,208
Financial income	21	30	14,086,437,209	4,685,039,271
Financial expenses	22	31	21,419,648,393	12,100,012,461
<i>In which: Interest expense</i>	23		8,383,482,831	1,260,254,658
Selling expenses	25	32	195,636,795,382	152,772,444,889
General and administration expenses	26	33	76,649,385,217	60,173,913,274
Net operating profit {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		208,651,113,137	160,728,454,855
Other income	31		1,811,203,598	1,472,097,638
Other expenses	32		297,028,409	1,344,278,032
Results of other activities (40 = 31 - 32)	40		1,514,175,189	127,819,606
Accounting profit before tax (50 = 30 + 40)	50		210,165,288,326	160,856,274,461
Income tax expense – current	51	35	45,408,593,516	33,012,600,791
Income tax expense – deferred	52		-	-
Net profit after tax (60 = 50 - 51 - 52)	60		164,756,694,810	127,843,673,670
			Restated	
Basic earnings per share	70	36	920	714

14 August 2025

Prepared by:



Nguyen Hong Ngoc
General Accountant

Reviewed by:



Duong Hoang Vu
Chief Accountant

Approved by:



Tran Thi Dao
General Director

The accompanying notes are an integral part of these interim financial statements

Imexpharm Corporation
Statement of cash flows for the six-month period ended 30 June 2025
(Indirect method)

Form B 03a – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code Note	Six-month period ended 30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
Accounting profit before tax	01	210,165,288,326	160,856,274,461
Adjustments for			
Depreciation and amortisation	02	52,480,324,541	52,994,370,597
Allowances and provisions	03	(286,090,607)	1,492,417,232
Exchange losses/(gains) arising from revaluation of monetary items denominated in foreign currencies	04	93,175,091	(59,812,962)
Profits from investing activities	05	(12,433,774,315)	(2,169,063,176)
Interest expense	06	8,383,482,831	1,260,254,658
Operating profit before changes in working capital	08	258,402,405,867	214,374,440,810
Change in receivables	09	(93,518,724,945)	(80,906,453,656)
Change in inventories	10	39,998,454,722	(14,066,788,771)
Change in payables and other liabilities	11	200,646,129,035	19,664,243,740
Change in prepaid expenses	12	(278,511,335,157)	11,802,819,927
		127,016,929,522	150,868,262,050
Interest paid	14	(3,218,295,073)	(1,262,334,174)
Income tax paid	15	(52,480,718,194)	(35,124,100,451)
Other payments for operating activities	17	(145,787,627,525)	(47,315,133,501)
Net cash flows from operating activities	20	(74,469,711,270)	67,166,693,924
CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
Payments for additions to fixed assets	21	(15,270,641,882)	(61,617,149,951)
Proceeds from disposals of fixed assets	22	927,272,727	4,720,000,000
Placements of term deposits at banks	23	(282,330,389,041)	(132,000,000,000)
Collections of term deposits at banks	24	142,000,000,000	93,000,000,000
Receipts of interests	27	10,420,272,566	3,036,800,611
Net cash flows from investing activities	30	(144,253,485,630)	(92,860,349,340)

The accompanying notes are an integral part of these interim financial statements

Imexpharm Corporation
Statement of cash flows for the six-month period ended 30 June 2025
(Indirect method – continued)

Form B 03a – DN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

			Six-month period ended	
	Code	Note	30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES				
Proceeds from borrowings	33		554,110,194,367	137,686,230,506
Payments to settle loan principals	34		(235,667,936,324)	(90,694,874,192)
Net cash flows from financing activities	40		318,442,258,043	46,991,356,314
Net cash flows during the period (50 = 20 + 30 + 40)	50		99,719,061,143	21,297,700,898
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60		161,983,318,837	106,200,569,241
Effect of exchange rate fluctuations on cash and cash equivalents	61		(8,275,946)	22,932,586
Cash and cash equivalents at the end of the period (70 = 50 + 60 + 61)	70	7	261,694,104,034	127,521,202,725

14 August 2025

Prepared by:



Nguyen Hong Ngoc
General Accountant

Reviewed by:



Duong Hoang Vu
Chief Accountant

Approved by:



Tran Thi Dao
General Director

The accompanying notes are an integral part of these interim financial statements

Imexpharm Corporation

Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025

Form B 09a – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim financial statements.

1. Reporting entity

(a) Ownership structure

Imexpharm Corporation ("the Company"), formerly known as Dong Thap Pharmaceutical Union, was incorporated under Decision No. 284/TCCQ dated 28 September 1983 issued by the Health Department of Dong Thap Province, then transformed from a state-owned company into a joint stock company in accordance with initial Enterprise Registration Certificate No. 1400384433 dated 1 August 2001 and the latest (33th) amendment dated 8 October 2024 issued by the Department of Planning and Investment of Dong Thap Province.

The Company's shares were listed on Ho Chi Minh Stock Exchange ("HOSE") on 15 November 2006 with the ticker symbol "IMP" under Decision No. 76/UBCK-GPNY of HOSE.

(b) Principal activities

The principal activities of the Company are manufacturing pharmaceutical products, processing pharmaceutical materials, trading, importing and exporting pharmaceutical products, medical equipment and supplies, chemicals, materials for medicine manufacturing and packaging, chemicals used for sterilisation or disinfection in humans (except for those listed under Point A, Part II, Appendix No. 04 accompanying Decision No. 10/2007/QD-BTM dated 21 May 2007 issued by the Ministry of Trade, currently known as the Ministry of Industry and Trade) and real estate business involving properties and land-use right owned, used, or leased.

(c) Normal operating cycle

The normal operating cycle of the Company is generally within 12 months.

Imexpharm Corporation**Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025
(continued)****Form B 09a – DN***(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***(d) Company structure**

As at 30 June 2025, the Company had 23 branches and 2 associates (1/1/2025: 23 branches and 2 associates) as follow:

No	Company name	Principal activities	Address of registered office	Percentage of ownership and voting rights	
				30/6/2025	1/1/2025
1	Agimexpharm Pharmaceutical Joint Stock Company	Manufacturing and trading pharmaceutical products	An Giang Province	30.19%	31.56%
2	Gia Dai Pharmaceutical Company Limited	Manufacturing and trading pharmaceutical products	Ho Chi Minh City	26.00%	26.00%

As at 30 June 2025, the Company had 1,442 employees (1/1/2025: 1,452 employees).

2. Basis of preparation**(a) Statement of compliance**

The interim financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting.

(b) Basis of measurement

The interim financial statements, except for the statement of cash flows, are prepared on the accrual basis using the historical cost concept. The statement of cash flows is prepared using the indirect method.

(c) Annual accounting period

The annual accounting period of the Company is from 1 January to 31 December. The interim financial statements are prepared for six-month period end 30 June.

(d) Accounting and presentation currency

The Company's accounting currency is Vietnam Dong ("VND"), which is also the currency used for financial statement presentation purpose.

Imexpharm Corporation

Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025
(continued)

Form B 09a – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

3. Summary of significant accounting policies

The following significant accounting policies have been adopted by the Company in the preparation of these interim financial statements.

The accounting policies that have been adopted by the Company in the preparation of these interim financial statements are consistent with those adopted in the preparation of the latest annual financial statements.

(a) Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than VND during the period have been translated into VND at rates approximating actual rates of exchange ruling at the transaction dates.

Monetary assets and liabilities denominated in currencies other than VND are translated into VND at the account transfer buying rate and account transfer selling rate, respectively, at the end of the accounting period quoted by the commercial bank where the Company most frequently conducts transactions.

All foreign exchange differences are recorded in the statement of income.

(b) Cash and cash equivalents

Cash comprises cash balances and call deposits. Cash equivalents are short-term highly liquid investments that are readily convertible to known amounts of cash, are subject to an insignificant risk of changes in value, and are held for the purpose of meeting short-term cash commitments rather than for investment or other purposes.

(c) Investments

(i) Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments are those that the Company's management has the intention and ability to hold until maturity. Held-to-maturity investments include term deposits at bank and financial company. These investments are stated at costs less allowance for doubtful debts.

(ii) Investments in associates

Investments in associates is initially recognised at cost which include purchase price plus any directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, these investments are stated at cost less allowance for diminution in value. An allowance is made for diminution in investment values if the investee has suffered a loss which may cause the Company to lose its invested capital, unless there is evidence that the value of the investment has not been diminished. The allowance is reversed if the investee subsequently made a profit that offsets the previous loss for which the allowance had been made. An allowance is reversed only to the extent that the investment's carrying amount does not exceed the carrying amount that would have been determined if no allowance had been recognised.

Imexpharm Corporation

Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025
(continued)

Form B 09a – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(d) Accounts receivable

Trade and other receivables are stated at cost less allowance for doubtful debts.

Allowance for doubtful debts is made for receivables that are overdue for six months or more, or for receivables that are unlikely to be paid due to liquidation, bankruptcy or similar difficulties by customers.

(e) Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined on a weighted average basis and includes all costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Cost in the case of finished goods and work in progress includes raw materials, direct labour and attributable manufacturing overheads. Net realisable value is the estimated selling price of inventory items, less the estimated costs of completion and estimated costs to sell.

The Company applies the perpetual method of accounting for inventories.

The Company's inventory impairment provision is made in accordance with current accounting regulations. Accordingly, the Company is allowed to make an allowance for obsolete inventory and in cases where the original cost of inventory is higher than the net realisable value at the end of the accounting period.

(f) Tangible fixed assets

(i) Cost

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price, including import duties, non-refundable purchase taxes and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition for its intended use. Expenditure incurred after tangible fixed assets have been put into operation, such as repair and maintenance and overhaul cost, is charged to the statement of income in the period in which the costs are incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of tangible fixed assets beyond their originally assessed standard of performance, the expenditure is capitalised as an additional cost of tangible fixed assets.

(ii) Depreciation

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of tangible fixed assets. The estimated useful lives are as follows:

▪ buildings and structures	5 – 40 years
▪ machinery and equipment	3 – 15 years
▪ motor vehicles	5 – 10 years
▪ office equipment	3 – 8 years

Imexpharm Corporation

**Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025
(continued)**

Form B 09a – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(g) Intangible fixed assets

(i) Land use rights

Indefinite land use rights are stated at cost. Land use rights with a definite term are stated at cost less accumulated amortisation. The initial cost of a land use rights comprises its purchase price and any directly attributable costs incurred in conjunction with securing the land use rights. Amortisation of land use rights with a definite term is computed on a straight-line basis from 42 to 50 years.

(ii) Software

Cost of acquiring new software, which is not an integral part of the related hardware, is capitalised and treated as an intangible asset. Software cost is amortised on a straight-line basis over a period ranging from 3 to 5 years.

(iii) Copyrights

Copyrights are recorded at costs and amortised on a straight-line basis over a period ranging from 1 to 3 years.

(iv) Other assets

The cost of other intangible assets includes the purchase price of technology transfer fees and human resource management consulting fees capitalized and accounted for as intangible fixed assets. The cost of other intangible fixed assets is amortised on a straight-line basis over a period ranging from 3 to 5 years.

(h) Construction in progress

Construction in progress represents the costs of construction or acquisition of fixed assets which have not been fully completed or installed. No depreciation is provided for construction in progress during the period of construction and installation.

(i) Long-term prepaid expenses

(i) Prepaid land costs

Prepaid land costs comprise prepaid land lease rentals, including those for which the Company obtained land use rights certificate but are not qualified as intangible fixed assets under prevailing laws and regulations, and other costs incurred in conjunction with securing the use of leased land. These costs are recognised in the statement of income on a straight-line basis over the term of the lease of 50 years.

Imexpharm Corporation

**Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025
(continued)**

Form B 09a – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(ii) *Quality inspection costs*

Quality inspection costs include costs related to obtaining EU-GMP certification for high-tech antibiotic production lines and are amortised using the straight-line method over the period of the EU-GMP certificate of 3 years.

(iii) *Product circulation licence*

Product circulation license for certain antibiotic products are managed by the Ministry of Health, to ensure that drugs are circulated in compliance with legal regulations. Cost of product circulation licence are amortised on a straight-line basis over the license term from 3 to 5 years.

(iv) *Office furniture*

Office furniture includes renovation, repair and other related costs to enhance and improve the working environment for employees. These costs are recognised in the statement of income on a straight-line basis over a period ranging from 1 to 3 years.

(v) *Tools and instruments*

Tools and instruments include assets held for use by the Company in the normal course of business whose costs of individual items are less than VND30 million and therefore not qualified for recognition as fixed assets under prevailing regulation. Cost of tools and instruments are amortised on a straight-line basis over 2 - 3 years.

(vi) *Trademark license*

Trademark license for pharmaceutical products Ospexin and Ospamox was transferred from Sandoz AG and is amortised on a straight-line basis over the agreement term of 5 years.

(vii) *Upgrading SAP system*

Upgrading SAP system includes expenses related to system implementation, configuration, data migration, and user training to support the Company's business operations. These costs are amortised on a straight-line basis over 3 years.

(viii) *Other long-term prepaid expenses*

Other long-term prepaid expenses include appraisal costs incurred during the normal course of business. These costs are recognised in the income statement on a straight-line basis over a period ranging from 1 to 5 years.



Imexpharm Corporation

Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025
(continued)

Form B 09a – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(j) Trade and other payables

Trade and other payables are stated at their cost.

(k) Provision

A provision is recognised if, as a result of a past event, the Company has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation. Provisions are determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability.

(l) Taxation

Income tax on the profit or loss for the period comprises current and deferred tax. Income tax is recognised in the statement of income except to the extent that it relates to items recognised directly to equity, in which case it is recognised in equity.

Current tax is the expected tax payable on the taxable income for the period, using tax rates enacted at the end of the accounting period, and any adjustment to tax payable in respect of previous periods.

Deferred tax is provided using the balance sheet method, providing for temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes. The amount of deferred tax provided is based on the expected manner of realisation or settlement of the carrying amount of assets and liabilities using tax rates enacted or substantively enacted at the end of the accounting period.

A deferred tax asset is recognised only to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary differences can be utilised. Deferred tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefit will be realised.

(m) Bonus and welfare funds

The bonus and welfare fund is established by appropriating from the profit after tax of the previous accounting period in each accounting period according to the decision of the General Meeting of Shareholders. This fund is used to pay bonus and welfare to the Company's employees.

Imexpharm Corporation

**Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025
(continued)**

Form B 09a – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(n) Share capital

(i) Ordinary shares

Ordinary shares are recorded at par value. The difference between the issue price and the par value of the shares is recorded in the share premium. Expenses directly attributable to the issue of shares, less any tax effects, are recorded as a reduction from share premium.

(ii) Repurchase and reissue of ordinary shares (treasury shares)

Before 1 January 2021

When shares recognized as equity are repurchased, the amount of the consideration paid, which includes directly attributable costs, net of tax effects, is recognized as a reduction from equity. Repurchased shares are classified as treasury shares under equity. When treasury shares are sold for reissue subsequently, cost of the reissued shares is determined on a weighted average basis. Any difference between the amount received and the cost of the shares reissued is presented within share premium.

From 1 January 2021

Treasury shares are recognised only in respect of repurchased shares which are aggregated fractions of share arising when the company issues shares to pay dividends or issues shares from equity reserves in accordance with an approved issuance plan, or repurchased odd-lots of shares as requested by the shareholders. In all other cases, when shares recognized as equity are repurchased, their par value amount is recognized as a reduction to share capital. The difference between the par value and the amount of the consideration paid, which includes directly attributable costs, net of tax effects, is included in share premium.

This change in accounting policy has been applied prospectively from 1 January 2021 due to change in applicable laws and regulations on buying back shares.

(o) Investment and development fund

The investment and development fund is established by appropriating from the profit after tax of the previous accounting period in each accounting period according to the decision of the General Meeting of Shareholders. These funds were established for the purpose of future business expansion.

(p) Segment reporting

A segment is a distinguishable component of the Company that is engaged either in providing related products or services (business segment), or in providing products or services within a particular economic environment (geographical segment), which is subject to risks and rewards that are different from those of other segments. The Company's primary format for segment reporting is based on business segments.

Imexpharm Corporation

**Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025
(continued)**

Form B 09a – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(q) Revenue and other income

(i) Goods sold

Revenue from sales of goods is recognised in the income statement when all five of the following conditions are satisfied:

- The Company has transferred the significant risks and rewards of ownership of the goods to the buyer;
- The Company no longer holds the right to manage the goods as the owner or the right to control the goods;
- The amount of revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and
- The costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or possible return of goods. Revenue on sales of goods is recognised at the net amount after deducting sales discounts stated on the invoice.

Revenue deductions include sales discounts, sales returns and sales allowances. Sales deductions arising in the same period as the products and goods sold are recorded in the statement of income for the period in which they occur. Sales deductions for products and goods sold during the period, occurring after the balance sheet date but before the issuance of the interim financial statements, are recorded in the statement of income for the period in which the products and goods are sold.

(ii) Interest income

Interest income is recognised on a time proportion basis with reference to the principal outstanding and the applicable interest rate.

(r) Operating lease payments

Payments made under operating leases are recognised in the statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives received are recognised in the statement of income as an integral part of the total lease expense, over the term of the lease.

(s) Borrowing costs

Borrowing costs are recognised as an expense in the period in which they are incurred, except where the borrowing costs relate to borrowings in respect of the construction of qualifying assets, in which case the borrowing costs incurred during the period of construction are capitalized as part of the cost of the assets concerned.

Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025
(continued)

Form B 09a - DN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(t) Earnings per share

The Company presents basic and diluted earnings per share (“EPS”) for its ordinary shares. Basic EPS is calculated by dividing the profit or loss attributable to the ordinary shareholders after deducting any amounts appropriated to bonus and welfare funds for the accounting period of the Company by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the period.

The Company has no shares with potential dilutive impact.

(u) Related parties

Parties are considered to be related to the Company if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or where the Company and the other party are subject to common control or significant influence. Related parties may be individuals or corporate entities and include close family members of any individual considered to be a related party.

(v) Comparative information

Comparative information in these interim financial statements is presented as corresponding figures. Under this method, comparative information for the prior period are included as an integral part of the current period interim financial statements and are intended to be read only in relation to the amounts and other disclosures relating to the current period. Accordingly, the comparative information included in these interim financial statements is not intended to present the Company's financial position, results of operation or cash flows for the prior period.

4. Seasonality of operations

The principal activities of the Group are manufacturing pharmaceutical products, processing pharmaceutical materials, trading, importing and exporting pharmaceutical products, medical equipment and supplies, chemicals, materials for medicine manufacturing and packaging, and raw materials and chemicals for the production of functional foods and nutritional foods. The Board of Management of the Company is of the opinion that these operations are not subjected to significant seasonal fluctuations.

5. Changes in accounting estimates

In preparing these interim financial statements, Board of Management has made several accounting estimates. Actual results may differ from these estimates.

There have been no significant changes in the accounting estimates from those made in the most recent annual financial statements or those made in the same period of the prior year.

Imexpharm Corporation**Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025
(continued)****Form B 09a – DN***(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***6. Segment reporting****(a) Segment reporting by operation activity**

The principal activities of the Company are manufacturing pharmaceutical products, processing pharmaceutical materials, trading, importing and exporting pharmaceutical products, medical equipment and supplies, chemicals, materials for medicine manufacturing and packaging, chemicals used for sterilisation or disinfection in humans (except for those listed under Point A, Part II, Appendix No. 04 accompanying Decision No. 10/2007/QĐ-BTM dated 21 May 2007 issued by the Ministry of Trade, currently known as the Ministry of Industry and Trade). During the period, other activities accounted for an insignificant proportion of total revenue. Accordingly, the financial information presented on the balance sheet as at 30 June 2025 and 1 January 2025 and all revenue and expenses presented on the income statement for the six-month period ended 30 June 2025 and 30 June 2024 were mainly related to the Company's principal business activities.

(b) Segment reporting by geographic area

The Company's primarily operates within the geographic area of Vietnam and its revenue mainly generated by domestic sales while export sales account for an insignificant portion (nil and less than 2% for the six-month period ended 2025 and six-month period ended 30 June 2024, respectively) of total revenue. Therefore, the Company does not present geographic segment.

7. Cash and cash equivalents

	30/6/2025	1/1/2025
	VND	VND
Cash on hand	1,438,313,859	935,516,708
Cash in banks	150,255,790,175	101,047,802,129
Cash equivalents (*)	110,000,000,000	60,000,000,000
	261,694,104,034	161,983,318,837

- (*) Cash equivalents represented term deposits at banks and financial companies with original terms to maturity of not exceeding 3 months from transaction dates and earned interest at rates ranging from 3.8% - 4.8% per annum (1/1/2025: 4.4% - 4.7%).

Imexpharm Corporation**Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025
(continued)****Form B 09a – DN***(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***8. Financial investments****(a) Held-to-maturity investments**

	30/6/2025		1/1/2025	
	Cost VND	Fair value VND	Cost VND	Fair value VND
Term deposits	282,330,389,041	282,330,389,041	142,000,000,000	142,000,000,000

Held-to-maturity investments - short-term represented term deposits at banks and financial companies with terms to maturity of more than three months from their transaction dates but less than one year from the reporting dates and earned interest at rates ranging from 4.1% to 6.2% per annum (1/1/2025: 4.2% to 5.3% annum).

As at 30 June 2025, held-to-maturity investments with carrying value of VND117,102 million were pledged with banks as security for loans granted to the Company (Note 23).

Imexpharm Corporation

Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025 (continued)

Form B 09a – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(b) Equity investments in other entities

	30/6/2025				1/1/2025			
	Number of shares	Cost VND	Fair value VND	Allowance VND	Number of shares	Cost VND	Fair value VND	Allowance VND
Associates								
▪ Agimexpharm Pharmaceutical Joint Stock Company (*)	8,034,637	66,958,582,700	352,720,564,300	-	7,304,216	66,958,582,700	284,134,002,400	-
▪ Gia Dai Pharmaceutical Company Limited	-	182,000,000	(**)	(182,000,000)	-	182,000,000	(**)	(182,000,000)
		<u>67,140,582,700</u>	<u>352,720,564,300</u>	<u>(182,000,000)</u>		<u>67,140,582,700</u>	<u>284,134,002,400</u>	<u>(182,000,000)</u>

Imexpharm Corporation**Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025
(continued)****Form B 09a – DN***(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

Gia Dai Pharmaceutical Company Limited has ceased its operations since 2015. Other associate is operating normally.

- (*) The fair value of these investments is determined by reference to the respective quoted prices of the shares on the stock market as follows:

		30/6/2025	
	Number of shares	Listed price VND	Fair value VND
Associate			
▪ Agimexpharm Pharmaceutical Joint Stock Company	8,034,637	43,900	352,720,564,300
		1/1/2025	
	Number of shares	Listed price VND	Fair value VND
Associate			
▪ Agimexpharm Pharmaceutical Joint Stock Company	7,304,216	38,900	284,134,002,400

- (**) The Company has not determined fair values of remaining investment because there is currently no guidance on determination of fair value using valuation techniques under the Vietnamese Accounting Standards or the Vietnamese Accounting System for enterprises. Their fair values of these financial investments may differ from their carrying amounts.

9. Accounts receivable from customers**(a) Accounts receivable from customers detailed by significant customers**

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Orgalife Nutritional Science Company Limited	46,418,594,944	31,095,465,785
Newzilan Trading Joint Stock Company	33,805,533,459	24,491,940,797
Bac Binh Pharmaceutical Company Limited	23,548,078,026	7,432,444,448
Pharmacy Pharmacy Joint Stock Company	4,157,293,896	8,869,646,318
Other customers	309,507,318,500	266,622,456,219
	417,436,818,825	338,511,953,567

Imexpharm Corporation**Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025
(continued)****Form B 09a – DN***(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***(b) Accounts receivable from customers who are related parties**

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
<i>Associate</i>		
Agimexpharm Pharmaceutical Joint Stock Company	6,420,139,623	2,651,071,764

The trade related amounts due from related parties were unsecured, interest free and are receivable within 30 to 90 days from invoice date.

10. Prepayments to suppliers

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Teampack Packaging Solutions Company Limited	6,904,204,487	6,904,204,487
New Technology Investment and Development Co., Ltd	6,662,400,372	6,662,400,372
Saigon Jewelry Company Limited	6,201,760,000	2,188,540,000
Zhuhai United Laboratories Co, Ltd	4,730,632,000	-
Orioled Hub Limited	3,127,800,000	3,127,800,000
Other suppliers	16,997,374,784	15,080,843,368
	44,624,171,643	33,963,788,227

11. Other short-term receivables

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Advance for employees	13,099,377,054	10,995,809,788
Interest receivable	4,036,167,908	1,926,413,698
Other receivables	3,082,314,589	2,103,417,910
	20,217,859,551	15,025,641,396

Imexpharm Corporation**Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025
(continued)****Form B 09a – DN***(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***12. Inventories**

	30/6/2025		1/1/2025	
	Cost VND	Allowance VND	Cost VND	Allowance VND
Goods in transit	40,212,091,919	-	45,995,300,260	-
Raw materials	384,351,027,102	(3,094,878,814)	423,099,052,849	(3,222,594,536)
Tools and supplies	8,086,832,917	-	6,530,698,789	-
Work in progress	36,834,756,951	-	9,653,449,632	-
Finished goods	194,646,796,305	(340,744,531)	222,340,169,929	(32,133,294)
Goods on consignment	4,206,953,342	-	718,241,799	-
	668,338,458,536	(3,435,623,345)	708,336,913,258	(3,254,727,830)

Movements in the allowance for inventories during the period were as follows:

	Six-month period ended	
	30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Opening balance	3,254,727,830	2,710,401,126
Increase in allowance during the period	180,895,515	354,385,003
Closing balance	3,435,623,345	3,064,786,129

Imexpharm Corporation

Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025 (continued)

Form B 09a – DN*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***13. Tangible fixed assets**

	Buildings and structures VND	Machinery and equipment VND	Motor vehicles VND	Office equipment VND	Total VND
Cost					
Opening balance	384,650,049,452	938,877,052,457	101,952,557,126	47,719,824,880	1,473,199,483,915
Additions	-	6,144,432,100	171,000,000	-	6,315,432,100
Transfers from construction in progress (Note 15)	-	5,089,391,391	2,017,999,710	81,570,000	7,188,961,101
Disposals	-	-	(1,656,622,964)	-	(1,656,622,964)
Closing balance	384,650,049,452	950,110,875,948	102,484,933,872	47,801,394,880	1,485,047,254,152
Accumulated depreciation					
Opening balance	160,355,417,424	408,514,657,947	77,603,549,207	42,133,906,526	688,607,531,104
Charge for the period	6,703,814,148	40,524,553,551	2,766,618,447	1,197,607,837	51,192,593,983
Disposals	-	-	(633,097,776)	-	(633,097,776)
Closing balance	167,059,231,572	449,039,211,498	79,737,069,878	43,331,514,363	739,167,027,311
Net book value					
Opening balance	224,294,632,028	530,362,394,510	24,349,007,919	5,585,918,354	784,591,952,811
Closing balance	217,590,817,880	501,071,664,450	22,747,863,994	4,469,880,517	745,880,226,841

Included in tangible fixed assets were assets costing VND336,961 million which were fully depreciated as of 30 June 2025 (1/1/2025: VND322,830 million), but which are still in active use.

Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025 (continued)

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Land use rights VND	Software VND	Copyrights VND	Other assets VND	Total VND
Cost					
Opening balance	80,217,869,328	20,630,973,068	744,712,823	2,089,980,000	103,683,535,219
Additions	-	-	-	1,295,840,000	1,295,840,000
Transfers from construction in progress (Note 15)	-	352,944,000	-	-	352,944,000
Closing balance	80,217,869,328	20,983,917,068	744,712,823	3,385,820,000	105,332,319,219
Accumulated depreciation					
Opening balance	8,959,544,441	17,670,120,248	744,712,823	2,089,980,000	29,464,357,512
Charge for the period	293,501,191	886,242,700	-	107,986,667	1,287,730,558
Closing balance	9,253,045,632	18,556,362,948	744,712,823	2,197,966,667	30,752,088,070
Net book value					
Opening balance	71,258,324,887	2,960,852,820	-	-	74,219,177,707
Closing balance	70,964,823,696	2,427,554,120	-	1,187,853,333	74,580,231,149

As at 30 June 2025, land use rights with a carrying value of VND20,088 million were pledged with banks as security for loans granted to the Company (Note 23).



Imexpharm Corporation**Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025
(continued)****Form B 09a – DN***(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***15. Construction in progress**

	Six-month period ended	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Opening balance	43,897,009,754	47,350,656,599
Additions	307,132,110,838	32,970,320,053
Transfer to tangible fixed assets (Note 13)	(7,188,961,101)	(15,846,581,674)
Transfer to intangible fixed assets (Note 14)	(352,944,000)	(1,805,000,000)
Transfer to short-term prepaid expenses	(17,805,922,457)	(1,075,473,000)
Transfer to long-term prepaid expenses (Note 16(b))	(297,616,758,445)	(13,110,035,030)
Other decrease	-	(304,761,905)
Closing balance	28,064,534,589	48,179,125,043

Major construction in progress were as follows:

	30/6/2025	1/1/2025
	VND	VND
Project consulting fees (*)	17,981,250,641	15,218,750,641
EU-GMP certification	6,138,993,948	-
Production circulation licence	2,797,290,000	14,534,628,613
SAP S/4HANA upgrade project and IFRS implementation	-	12,586,576,500
Machines	1,147,000,000	-
Others	-	1,557,054,000
	28,064,534,589	43,897,009,754

- (*) Theses represent consulting fees of the project to build a new IMP5 factory in Quang Khanh Industrial Park, Dong Thap Province. The Company expects to receive the industrial park land and start the construction in quarter three of 2025. The factory is expected to be completed and put into operation in 2026 - 2027.

Imexpharm Corporation**Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025
(continued)****Form B 09a – DN***(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***16. Prepaid expenses****(a) Short-term prepaid expenses**

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
MA licence and EU-GMP certification	4,533,333,333	11,446,229,533
Software licence	1,055,493,846	2,650,738,654
Repair and maintenance fee	1,260,464,100	656,812,158
Tools and supplies	98,132,658	191,398,917
Uniform fee	1,507,991,462	-
Others	2,669,641,102	618,555,919
	11,125,056,501	15,563,735,181

Imexpharm Corporation

Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025 (continued)

Form B 09a – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(b) Long-term prepaid expenses

	Prepaid land costs VND	Quality inspection costs VND	Production circulation licence VND	Office furniture VND	Tools and instruments VND	Trademark license VND	Upgrading SAP system VND	Others VND	Total VND
Opening balance	11,058,837,134	32,635,977,611	41,788,513,578	16,441,463,356	15,028,942,998	-	-	6,768,135,554	123,721,870,231
Additions	-	35,452,500	1,211,250,000	340,929,850	1,251,534,273	19,926,666,667	-	400,687,342	23,166,520,632
Transfer from construction in progress (Note 15)	272,274,367,327	56,757,400	-	7,781,763,990	1,073,802,828	-	16,390,090,000	39,976,900	297,616,758,445
Amortisation during the period	(198,622,304)	(14,235,036,132)	(8,769,744,603)	(5,973,985,171)	(3,507,388,576)	(1,328,444,444)	(910,560,556)	(2,909,483,454)	(37,833,265,240)
Closing balance	283,134,582,157	18,493,151,379	34,230,018,975	18,590,172,025	13,846,891,523	18,598,222,223	15,479,529,444	4,299,316,342	406,671,884,068

Imexpharm Corporation**Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025
(continued)****Form B 09a – DN***(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***17. Accounts payable to suppliers****(a) Accounts payable to suppliers detailed by significant suppliers**

	30/6/2025 Cost/Amount within payment capacity VND	1/1/2025 Cost/Amount within payment capacity VND
Investment and Infrastructure Development Center	23,580,667,360	-
Centrient Pharmaceuticals India	23,560,826,600	41,872,131,000
APC Pharmaceuticals and Chemical Limited	22,874,090,136	-
HCMC Branch Of Serveone (Vietnam) Co., Ltd	13,518,062,381	9,722,561,818
Other suppliers	86,364,317,031	25,449,289,086
	169,897,963,508	77,043,981,904

(b) Accounts payable to suppliers who are related parties

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
<i>Associate</i>		
Agimexpharm Pharmaceutical Joint Stock Company	2,600,526,785	962,864,189

The trade related amounts due to related parties were unsecured, interest free and are payable within 7 days from invoice date.

18. Advance from customers

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Jupiter Pharmaceutical JSC	1,605,499,349	1,640,769,164
Anvietpharma International Pharmaceutical JSC	1,209,000,000	1,209,000,000
FPT Long Chau Pharma JSC	-	9,394,497,872
Other customers	3,395,542,564	5,043,278,334
	6,210,041,913	17,287,545,370

Imexpharm Corporation**Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025 (continued)****Form B 09a – DN***(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***19. Taxes****(a) Taxes payable to State Treasury**

	1/1/2025 VND	Incurred VND	Net off VND	Paid VND	30/6/2025 VND
Value added tax	2,326,902,192	138,181,081,132	(114,276,618,308)	(24,244,339,100)	1,987,025,916
Value added tax for import	-	14,511,268,270	-	(14,511,268,270)	-
Export, import tax	-	4,884,922,748	-	(4,884,922,748)	-
Corporate income tax	31,630,813,119	45,408,593,516	-	(52,480,718,194)	24,558,688,441
Personal income tax	1,323,897,296	51,596,697,232	-	(51,648,241,902)	1,272,352,626
Other taxes	697,319,754	5,059,352,095	-	(5,721,781,137)	34,890,712
	35,978,932,361	259,641,914,993	(114,276,618,308)	(153,491,271,351)	27,852,957,695

(b) Deductible value added tax

	1/1/2025 VND	Incurred VND	Net off VND	30/6/2025 VND
Deductible value added tax	1,179,176,232	115,128,126,207	(114,276,618,308)	2,030,684,131

Imexpharm Corporation**Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025
(continued)****Form B 09a – DN***(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***20. Accrued expenses**

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Advertising and marketing	59,126,790,452	22,634,061,036
Maintenance and market development	11,176,213,831	8,216,552,737
Borrowing interest	5,207,101,009	41,913,251
	75,510,105,292	30,892,527,024

21. Unearned revenue

Unearned revenue represented the value of conditional promotional goods and services from ongoing promotional program incurred in the period which have not yet finalised and paid to customers.

22. Other payables**(a) Other short-term payables**

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Dividends	77,004,481,000	-
Short-term deposits	21,592,008,000	18,744,580,500
Remunerations and bonuses for the Board of Directors	4,551,038,804	13,553,563,317
Union fees	1,912,631,758	1,016,097,831
Other payables	378,938,978	273,786,226
	105,439,098,540	33,588,027,874

(b) Other long-term payables

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Long-term deposits	7,000,000,000	-

Imexpharm Corporation

Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025 (continued)

Form B 09a – DN*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***23. Borrowings****(a) Short-term borrowings**

	1/1/2025		Movement during the period		30/6/2025	
	Carrying amount VND	Amount within repayment capacity VND	Addition VND	Decrease VND	Carrying amount VND	Amount within repayment capacity VND
Saigon Thuong Tin Commercial Joint Stock Bank - Dong Thap Branch (i)	-	-	130,000,000,000	(30,000,000,000)	100,000,000,000	100,000,000,000
Shinhan Bank Vietnam Limited - Northern Saigon Branch	42,251,454,880	42,251,454,880	101,261,807,566	(116,825,038,634)	26,688,223,812	26,688,223,812
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Dong Thap Branch (ii)	43,870,223,168	43,870,223,168	68,074,946,801	(88,842,897,690)	23,102,272,279	23,102,272,279
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Dong Thap Branch (iii)	-	-	4,773,440,000	-	4,773,440,000	4,773,440,000
	86,121,678,048	86,121,678,048	304,110,194,367	(235,667,936,324)	154,563,936,091	154,563,936,091

Imexpharm Corporation**Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025 (continued)****Form B 09a – DN***(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

Terms and conditions of outstanding short-term borrowings were as follows:

	Currency	Annual interest rate		30/6/2025	1/1/2025
		30/6/2025	1/1/2025	VND	VND
Saigon Thuong Tin Commercial Joint Stock Bank - Dong Thap Branch	VND	5.1%	-	100,000,000,000	-
Shinhan Bank Vietnam Limited - Northern Saigon Branch	VND	4.2%	4.2%	26,688,223,812	42,251,454,880
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Dong Thap Branch	VND	4.3%	4.3%	23,102,272,279	43,870,223,168
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Dong Thap Branch	VND	4.0%	-	4,773,440,000	-
				154,563,936,091	86,121,678,048



Imexpharm Corporation**Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025
(continued)****Form B 09a – DN***(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

The balance represents short-term loan under the credit facilities with Saigon Thuong Tin Commercial Joint Stock Bank; Shinhan Bank Vietnam Limited; Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam and Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam with credit limit of VND100 billion; VND200 billion; VND60 billion and VND30 billion, respectively. These loans are bearing interest rate issued in each credit facility. The credit term for each drawdown does not exceed 6 months from the disbursement date, and for the purpose of financing the working capital requirements.

- (i) The bank loans were secured over held-to-maturity investments with a carrying amount of VND100,000 million (Note 8).
- (ii) The bank loans were secured over held-to-maturity investments with a carrying amount of VND5,000 million (Note 8).
- (iii) The bank loans were secured over held-to-maturity investments with a carrying amount of VND10,000 million (Note 8).

(b) Long-term borrowings

Terms and conditions of outstanding long-term borrowing was as follows:

	Currency	Annual interest rate	Maturity	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Dong Thap Branch	VND	6.3%	2030	250,000,000,000	-

The bank loans were secured over land use rights and assets attached to the land under Pledged Contract No. 06/2025/VCB.ĐT-CRC dated 26 March 2025, with a carrying amount of VND20,088 million (Note 14).

Imexpharm Corporation**Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025
(continued)****Form B 09a – DN***(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***24. Bonus and welfare fund**

Movements of bonus and welfare fund during the period were as follows:

	Six-month period ended	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Opening balance	40,471,993,289	35,103,189,422
Appropriation (Note 25)	148,730,532,105	60,394,938,530
Utilisation	(145,787,627,525)	(47,315,133,501)
Closing balance	43,414,897,869	48,182,994,451

Imexpharm Corporation
Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025 (continued)
Form B 09a – DN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*
25. Changes in owners' equity

	Share capital VND	Share premium VND	Other capital VND	Treasury shares VND	Investment and development fund VND	Retained profits VND	Total VND
Balance at 1 January 2024	700,384,490,000	507,368,247,904	2,420,789,142	(358,600,000)	434,668,679,280	440,095,337,259	2,084,578,943,585
Net profit for the period	-	-	-	-	-	127,843,673,670	127,843,673,670
Dividend paid in cash	-	-	-	-	-	(70,004,649,000)	(70,004,649,000)
Appropriation to bonus and welfare fund	-	-	-	-	-	(60,394,938,530)	(60,394,938,530)
Bonus for the Board of Director and Supervisory Board	-	-	-	-	-	(4,359,206,760)	(4,359,206,760)
Balance at 30 June 2024	700,384,490,000	507,368,247,904	2,420,789,142	(358,600,000)	434,668,679,280	433,180,216,639	2,077,663,822,965
Net profit for the period	-	-	-	-	-	193,018,719,412	193,018,719,412
Dividend paid in shares	69,998,320,000	-	-	-	-	(69,998,320,000)	-
Issuance of bonus shares	770,044,810,000	(320,044,810,000)	-	-	(300,000,000,000)	(150,000,000,000)	-
Appropriation to bonus and welfare fund	-	-	-	-	(2,225,150,808)	(85,338,222,969)	(87,563,373,777)
Others	-	-	-	-	55,000,000	(55,000,000)	-
Balance at 31 December 2024	1,540,427,620,000	187,323,437,904	2,420,789,142	(358,600,000)	132,498,528,472	320,807,393,082	2,183,119,168,600

Imexpharm Corporation

Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025 (continued)

Form B 09a – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Share capital VND	Share premium VND	Other capital VND	Treasury shares VND	Investment and development fund VND	Retained profits VND	Total VND
Balance at 1 January 2025	1,540,427,620,000	187,323,437,904	2,420,789,142	(358,600,000)	132,498,528,472	320,807,393,082	2,183,119,168,600
Net profit for the period	-	-	-	-	-	164,756,694,810	164,756,694,810
Dividend paid in cash (i)	-	-	-	-	-	(77,004,481,000)	(77,004,481,000)
Appropriation to bonus and welfare fund (ii, iii)	-	-	-	-	-	(148,730,532,105)	(148,730,532,105)
Balance at 30 June 2025	1,540,427,620,000	187,323,437,904	2,420,789,142	(358,600,000)	132,498,528,472	259,829,074,787	2,122,140,850,305



Imexpharm Corporation**Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025
(continued)****Form B 09a – DN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

In accordance with Resolution No. 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ-IMP of the Annual General Meeting of Shareholders of the Company on 25 April 2025, the Annual General Meeting of Shareholders has approved the 2024 profit after tax's distribution plan as follows:

VND

Dividend paid in cash (i)	77,004,481,000
Appropriation to bonus and welfare fund (ii)	45,000,000,000

- (i) Dividend payment ratio of 5% of the par value of outstanding shares. In accordance with Article 1, Resolution No. 06/2025/ NQ-HĐQT-IMP of the Company's Board of Directors on 21 May 2025, the Board of Directors of the Company approved the last registration date of cash dividend to be 10 June 2025 and the date of payment to be 9 July 2025. At the date of this report, the Company completed their dividend payment to their shareholders.
- (ii) Appropriation to bonus and welfare fund at the rate of 14.03% from retained profit with an amount of VND45,000,000,000.
- (iii) According to the Minutes of Meeting No. 627/IMP dated 19 December 2023 of the Company's Extraordinary General Meeting of Shareholders, the Company's shareholders approved the cancellation of the ESOP for the Company's key personnel (previously approved in Resolution No. 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ-IMP dated 28 April 2023 of the Annual General Meeting of Shareholders), and replaced the ESOP plan by a cash bonus plan. According to Article 3, Resolution No. 02/2023/NQ-DHĐCĐ-IMP dated 19 February 2023, the total cash bonus will be distributed in 3 years from 2024 to 2026 and allocated based on the respective allocation ratio of each year. According to Article 1, Decision No. 41/QĐHC-IMP dated 9 April 2025 of the Company's Annual General Meeting of Shareholders, the Company paid 30% of the period's fixed bonus and 70% of the variable bonus based on the EBITDA growth rate of the preceding fiscal year amounting to VND103,730,532,105 on 9 April 2025.

Imexpharm Corporation**Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025
(continued)****Form B 09a – DN***(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***26. Contributed capital**

The Company's authorised and contributed capital are:

	30/6/2025		1/1/2025	
	Number of shares	VND	Number of shares	VND
Authorised share capital	154,042,762	1,540,427,620,000	154,042,762	1,540,427,620,000
Issued share capital				
Ordinary shares	154,042,762	1,540,427,620,000	154,042,762	1,540,427,620,000
Treasury shares				
Ordinary shares	33,800	338,000,000	33,800	338,000,000
Shares in circulation				
Ordinary shares	154,008,962	1,540,089,620,000	154,008,962	1,540,089,620,000

All ordinary shares have a par value of VND10,000. Each share is entitled to one vote at meetings of the Company. Shareholders are entitled to receive dividend as declared from time to time. All ordinary shares are ranked equally with regard to the Company's residual assets.

The shareholders of the Company are as follows:

	30/6/2025		1/1/2025	
	Number of shares	%	Number of shares	%
SK Investment Vina III Pte. Ltd.	73,457,880	47.69%	73,457,880	47.69%
Vietnam Pharmaceutical Corporation	33,948,992	22.04%	33,948,992	22.04%
Sunrise Kim Investment Joint Stock Company	15,026,784	9.75%	15,026,784	9.75%
KBA Investment Joint Stock Company	11,355,326	7.37%	11,355,326	7.37%
Others	20,253,780	13.15%	20,253,780	13.15%
	154,042,762	100%	154,042,762	100%

Imexpharm Corporation**Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025
(continued)****Form B 09a – DN***(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

Movements in share capital during the period were as follows:

	Six-month period ended			
	30/6/2025		30/6/2024	
	Number of shares	VND	Number of shares	VND
Opening and closing balance	154,042,762	1,540,427,620,000	70,038,449	700,384,490,000

27. Off balance sheet items**(a) Lease**

The future minimum lease payments under non-cancellable operating leases were:

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Within one year	3,612,120,000	3,612,120,000
Within two to five years	8,841,415,760	10,647,475,760
	12,453,535,760	14,259,595,760

(b) Foreign currencies

	30/6/2025		1/1/2025	
	Original currency	VND equivalent	Original currency	VND equivalent
USD	26,057	675,906,388	34,843.62	890,289,335
EUR	76,552	2,323,278,772	2,185.07	59,632,833
		2,999,185,160		949,922,168

Imexpharm Corporation**Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025
(continued)****Form B 09a – DN***(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***(c) Capital expenditure commitments**

As at 30 June 2025, the Company had the following outstanding capital commitments approved for Cat Khanh Pharmaceutical Factory Complex project but not provided for in the balance sheet:

	30/6/2025	1/1/2025
	VND	VND
Approved but not contracted	1,212,601,935,640	1,495,000,000,000

28. Revenue from sales of goods

Total revenue represents the gross value of goods sold exclusive of value added tax.

Net revenue comprised:

	Six-month period ended	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Total revenue		
▪ Sales of goods	1,430,131,163,704	1,124,867,032,466
▪ Other revenue	11,420,135,911	2,626,261,671
	1,441,551,299,615	1,127,493,294,137
Less revenue deductions		
▪ Sales discounts	214,358,721,435	118,812,548,539
▪ Sales returns	438,272,604	216,624,100
▪ Sales allowances	-	141,667,500
	214,796,994,039	119,170,840,139
Net revenue	1,226,754,305,576	1,008,322,453,998

Imexpharm Corporation**Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025
(continued)****Form B 09a – DN***(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***29. Cost of sales**

	Six-month period ended	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Cost of finished goods sold	654,293,087,077	561,650,017,964
Cost of promotion goods	74,638,052,415	62,694,455,402
Others	9,371,765,649	2,533,809,421
Allowance for inventories	180,895,515	354,385,003
	738,483,800,656	627,232,667,790

30. Financial income

	Six-month period ended	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Interest income	8,877,918,776	3,144,260,884
Realised foreign exchange gains	1,556,410,433	1,435,965,425
Unrealised foreign exchange gains	-	59,812,962
Dividends	3,652,108,000	45,000,000
	14,086,437,209	4,685,039,271

31. Financial expenses

	Six-month period ended	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Payment discounts	11,914,277,439	10,163,851,676
Interest expense	8,383,482,831	1,260,254,658
Realised foreign exchange losses	1,028,713,032	675,413,127
Unrealised foreign exchange losses	93,175,091	-
Provision for diminution in value of investments	-	493,000
	21,419,648,393	12,100,012,461

Imexpharm Corporation**Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025
(continued)****Form B 09a – DN***(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***32. Selling expenses**

	Six-month period ended	
	30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Staff costs	82,815,234,971	66,195,715,661
Material costs	19,866,015,198	19,051,096,107
Conference and business travel	15,531,063,901	12,729,583,108
Marketing, maintenance and market development	34,133,556,380	28,167,490,346
Outside services	21,349,665,231	12,247,540,306
Depreciation and amortisation	2,604,299,173	2,807,470,063
Repairs and maintenance	1,807,955,101	1,027,081,500
Other expenses	17,529,005,427	10,546,467,798
	195,636,795,382	152,772,444,889

33. General and administration expenses

	Six-month period ended	
	30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Staff costs	26,224,126,627	25,048,559,375
Outside services	7,148,945,099	9,363,567,464
Remunerations for the Board of Management and Audit Committee	4,289,087,517	3,282,781,111
Depreciation and amortisation	1,918,226,593	2,108,492,566
Conference and business travel	1,794,960,738	2,760,301,082
Provision for doubtful debt	(147,087,766)	1,137,539,229
Other expenses	35,421,126,409	16,472,672,447
	76,649,385,217	60,173,913,274

Imexpharm Corporation**Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025
(continued)****Form B 09a – DN***(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***34. Production and business costs by element**

	Six-month period ended	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Raw material costs included in production costs	531,882,026,327	423,967,877,672
Labour costs and staff costs	191,937,992,706	167,875,894,461
Outside services	111,197,419,224	107,409,227,590
Depreciation and amortisation	52,480,324,541	52,994,370,597
Other expenses	123,272,218,457	87,931,655,633
	1,010,769,981,255	840,179,025,953

35. Income tax**(a) Recognised in the statement of income**

	Six-month period ended	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Current tax expense		
Current period	45,305,870,958	32,867,081,543
Under provision in prior periods	102,722,558	145,519,248
	45,408,593,516	33,012,600,791

(b) Reconciliation of effective tax rate

	Six-month period ended	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Accounting profit before tax	210,165,288,326	160,856,274,461
Tax at the Company's tax rate	42,033,057,665	32,171,254,892
Tax exempt income	(730,421,600)	(9,000,000)
Non-deductible expenses	4,003,234,893	704,826,651
Under provision in prior periods	102,722,558	145,519,248
	45,408,593,516	33,012,600,791

Imexpharm Corporation**Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025
(continued)****Form B 09a – DN***(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***(c) Applicable tax rates**

Under the terms of Income Tax Law, the Company has an obligation to pay corporate income tax to the government at usual income tax rate of 20% of taxable profits.

36. Basic earnings per share

The calculation of basic earnings per share for the six-month period ended 30 June 2025 and 30 June 2024 was based on the profit attributable to ordinary shareholders after deducting the amounts appropriated to bonus and welfare funds for the accounting period and a weighted average number of ordinary shares outstanding of the period, calculated as follows:

	Six-month period ended	
	30/6/2025	30/6/2024 Restated
Net profit attributable to ordinary shareholders (VND)	164,756,694,810	127,843,673,670
Appropriation to bonus and welfare funds (i) (VND)	(23,065,937,273)	(17,898,114,314)
Net profit attributable to ordinary shareholders (VND)	141,690,757,537	109,945,559,356
Weighted average number of ordinary shares (ii)	154,008,962	154,008,962
Basic earnings per share (VND) (iii)	920	714

- (i) The appropriation to bonus and welfare fund for six-month period ended 30 June 2024 was restated to reflect the actual distributed amount (or 14.03% of net profit) which was approved by the Annual General Meeting of Shareholders dated 25 April 2025. The appropriation to bonus and welfare fund for the six-month period ended 30 June 2025 was therefore estimated at the same rate of 14.03% of net profit during the period.

- (ii) Weighted average number of ordinary shares:

	Six-month period ended	
	30/6/2025 Number of shares	30/6/2024 Number of shares Restated
Issued ordinary shares at the beginning of the period	154,008,962	77,004,481
Effect of bonus shares issued after 30 June 2024	-	77,004,481
Weighted average number of ordinary shares for the period	154,008,962	154,008,962

Imexpharm Corporation**Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025
(continued)****Form B 09a – DN***(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***(iii) Basic earnings per share**

Basic earning per share for the six-month period ended 30 June 2024 was restated due to the impact of actual bonus and welfare fund allocation and effect of bonus shares, which were disclosed above and summarise as below:

	Six-month period ended 30/6/2024		
	VND	VND	VND
	As previously reported	Adjusted	As restated
Net profit attributable to ordinary shareholders (VND)	127,843,673,670	-	127,843,673,670
Appropriation to bonus and welfare funds (VND)	(9,294,235,076)	(8,603,879,238)	(17,898,114,314)
Net profit attributable to ordinary shareholders (VND)	118,549,438,594	(8,603,879,238)	109,945,559,356
Weighted average number of ordinary shares	77,004,481	77,004,481	154,008,962
Basic earnings per share (VND)	1,540	(826)	714

37. Significant transactions with related parties

In addition to related party balances disclosed in other notes to these interim financial statements, the Company had the following significant transactions with related parties during the period:

	Transaction value	
	Six-month period ended	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Associates		
Agimexpharm Pharmaceutical Joint Stock Company		
Purchases of goods	12,544,154,982	10,697,149,020
Sales of goods	10,412,468,510	2,282,445,726
Dividends received	3,652,108,000	-
Other related party		
Pharmacity Joint Stock Company		
(until 30 October 2024)		
Sales of goods	-	15,511,107,452
Purchases of goods	-	583,333

Imexpharm Corporation**Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025
(continued)****Form B 09a – DN***(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Transaction value	
	Six-month period ended	30/6/2024
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Board of Directors		
Ms. Tran Thi Dao - Member		
Remunerations and bonuses after tax	4,148,000,000	270,000,000
Mr. Truong Minh Hung - Member		
Remunerations and bonuses after tax	3,582,000,000	121,500,000
Ms. Han Thi Khanh Vinh - Member		
Remunerations and bonuses after tax	2,367,000,000	121,500,000
Mr. Hoang Duc Hung - Member		
Remunerations and bonuses after tax	572,537,250	531,015,525
Mr. Chung Suyong - Member		
Remunerations and bonuses after tax	316,624,400	183,312,000
Ms. Nguyen Thi Kim Le - Secretary of the Board of Directors		
Remunerations and bonuses after tax	685,000,000	-
Board of Management		
Ms. Tran Thi Dao - General Director		
Net salary after tax	1,335,932,000	2,607,676,423
Mr. Nguyen An Duy - Deputy General Director (until 31 July 2025)		
Net salary after tax	2,016,468,000	1,056,168,000
Mr. Le Van Nha Phuong - Deputy General Director		
Net salary after tax	1,447,540,000	1,566,408,650
Mr. Ngo Minh Tuan - Deputy General Director		
Net salary after tax	1,245,738,000	1,433,407,700
Mr. Huynh Van Nhung - Deputy General Director		
Net salary after tax	1,215,738,000	1,406,912,893
Ms. Le Nu Minh Hoai - Deputy General Director		
Net salary after tax	1,145,000,000	-
Mr. Nguyen Tom Thanh - Deputy General Director		
Net salary after tax	-	879,948,000

Imexpharm Corporation**Notes to the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025
(continued)****Form B 09a – DN***(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Transaction value	
	Six-month period ended	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Mr. Duong Hoang Vu - Chief Accountant		
Net salary after tax	533,737,281	461,525,477

38. Non-cash investing activities

	Transaction value	
	Six-month period ended	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Cost of fixed assets purchased but not yet paid	264,756,096	44,046,377,884

39. Comparative information

Comparative information were derived from the balances and amounts reported in the Company's financial statements for the year ended 31 December 2024 and the Company's interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2024.

14 August 2025

Prepared by:



Nguyen Hong Ngoc
General Accountant

Reviewed by:



Duong Hoang Vu
Chief Accountant

Approved by:



Tran Thi Dao
General Director

